

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

ĐOÀN THỊ DUYÊN

**CHỦ NGHĨA HIỆN SINH CỦA
JEAN PAUL SARTRE VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ
Ở MIỀN NAM VIỆT NAM TRƯỚC 1975**

Chuyên ngành: Triết học

Mã số: 60 22 80

**LUẬN VĂN THẠC SĨ
KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. NGUYỄN TẤN HÙNG

**2013 | PDF | 93 Pages
buihuhanh@gmail.com**

Đà Nẵng - Năm 2013

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi.

Các số liệu, kết quả nêu trong luận văn là trung thực và chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Tác giả luận văn

ĐOÀN THỊ DUYÊN

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài	1
2. Mục đích nghiên cứu.....	2
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	2
4. Phương pháp nghiên cứu	3
5. Bố cục đề tài.....	3
6. Tổng quan tài liệu nghiên cứu.....	3
CHƯƠNG 1. CHỦ NGHĨA HIỆN SINH CỦA JEAN PAUL SARTRE ...	7
1.1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ CHỦ NGHĨA HIỆN SINH 7	
1.1.1. Khái niệm “hiện sinh” và “chủ nghĩa hiện sinh”	7
1.1.2. Nguồn gốc của chủ nghĩa hiện sinh	9
1.1.3. Đối tượng và phương pháp của chủ nghĩa hiện sinh	17
1.1.4. Sự phát triển của chủ nghĩa hiện sinh và các phái hiện sinh chủ yếu	18
1.1.5. Những chủ đề cơ bản của chủ nghĩa hiện sinh	21
1.2. JEAN PAUL SARTRE VÀ NHỮNG QUAN ĐIỂM CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA HIỆN SINH JEAN PAUL SARTRE	25
1.2.1. Tiểu sử và tác phẩm của Jean Paul Sartre.....	25
1.2.2. Những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa hiện sinh Jean Paul Sartre	31
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1	42
CHƯƠNG 2. SỰ DU NHẬP CHỦ NGHĨA HIỆN SINH VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA JEAN PAUL SARTRE Ở MIỀN NAM VIỆT NAM TRƯỚC 1975	44
2.1. BỐI CẢNH CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI, VĂN HÓA Ở MIỀN NAM VIỆT NAM TRƯỚC 1975	44

2.1.1. Bối cảnh chính trị - xã hội.....	44
2.1.2. Bối cảnh văn hóa.....	45
2.2. SỰ DU NHẬP CỦA CHỦ NGHĨA HIỆN SINH VÀO MIỀN NAM VIỆT NAM TRƯỚC 1975.....	46
2.3. NHỮNG ẢNH HƯỞNG CHỦ YẾU CỦA CHỦ NGHĨA HIỆN SINH JEAN PAUL SARTRE Ở MIỀN NAM VIỆT NAM TRƯỚC 1975	62
2.3.1. Về những ảnh hưởng tích cực.....	62
2.3.2. Về những ảnh hưởng tiêu cực.....	66
2.4. TƯ TƯỞNG HIỆN SINH JEAN PAUL SARTRE VỚI THỂ HỆ TRẺ Ở NƯỚC TA TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY	68
2.4.1. Cơ sở tồn tại, phát sinh và phát triển của tư tưởng hiện sinh trong xã hội ta hiện nay	68
2.4.2. Những biểu hiện của tư tưởng hiện sinh trong lối sống của thanh thiếu niên ở Việt Nam hiện nay	71
2.4.3. Một số giải pháp nhằm hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực của tư tưởng hiện sinh đến lối sống của thanh thiếu niên ở Việt Nam hiện nay	78
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2.....	82
KẾT LUẬN	83
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	85
QUYẾT ĐỊNH GIAO ĐỀ TÀI LUẬN VĂN THẠC SĨ (BẢN SAO).	

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Chủ nghĩa hiện sinh là một trào lưu triết học phát triển thời kỳ tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản, đặc biệt là trong và sau chiến tranh thế giới lần thứ hai. Chủ nghĩa hiện sinh có ảnh hưởng lớn ở miền Nam Việt Nam trong thời kỳ chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam từ giữa thập kỷ 1960 đến khi miền Nam được hoàn toàn giải phóng năm 1975. Chủ nghĩa hiện sinh đã tạo ra những ảnh hưởng nhất định đối với đời sống tinh thần của các tầng lớp dân cư trong xã hội. Cho đến nay những mặt tiêu cực của nó vẫn chưa được khắc phục hoàn toàn.

Chủ nghĩa hiện sinh là một trào lưu triết học không có sự nhất quán: một số nhà triết học có quan điểm hữu thần, một số khác có quan điểm vô thần. Các quan điểm hiện sinh vô thần cũng rất đa dạng, mỗi nhà triết học nhấn mạnh một số khía cạnh khác nhau trong các luận đề cơ bản của chủ nghĩa hiện sinh. Trong số những triết gia hiện sinh thì triết học hiện sinh của Jean Paul Sartre có ảnh hưởng sâu sắc nhất đến tư tưởng của tầng lớp trẻ ở Việt Nam trong thời kỳ Mỹ, Ngụy chiếm đóng.

Do đó, việc nghiên cứu tư tưởng hiện sinh của Jean Paul Sartre để tìm hiểu chủ nghĩa hiện sinh du nhập vào miền Nam trong điều kiện chiến tranh xảy ra như thế nào? Ảnh hưởng của nó trước đây ra sao và hiện nay còn những ảnh hưởng nào cần phải khắc phục. Đó là lý do tôi chọn đề tài "Chủ nghĩa hiện sinh của Jean Paul Sartre và ảnh hưởng của nó ở miền Nam Việt Nam trước 1975" để làm đề tài nghiên cứu cho mình.

2. Mục đích nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu của luận văn là tìm hiểu quan điểm cơ bản của nhà triết học hiện sinh Pháp Jean Paul Sartre, ảnh hưởng của nó ở miền Nam Việt Nam trước 1975 và đề xuất một số giải pháp nhằm khắc phục những ảnh hưởng tiêu cực của nó trong điều kiện hiện nay ở nước ta.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Nghiên cứu nguồn gốc và những luận đề của chủ nghĩa hiện sinh nói chung, qua đó làm rõ những đặc điểm và quan điểm cơ bản của chủ nghĩa hiện sinh Jean Paul Sartre.

- Tìm hiểu ảnh hưởng của chủ nghĩa hiện sinh Jean Paul Sartre ở miền Nam Việt Nam trước ngày giải phóng năm 1975.

- Đề xuất một số giải pháp khắc phục những ảnh hưởng tiêu cực của nó đối với thế hệ trẻ trong điều kiện hiện nay ở nước ta.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đề tài tập trung nghiên cứu những quan điểm cơ bản chủ nghĩa hiện sinh của Jean Paul Sartre và tìm hiểu ảnh hưởng của nó trong tư tưởng và lối sống của thanh thiếu niên ở miền Nam Việt Nam trước ngày giải phóng năm 1975 và tìm ra những giải pháp khắc phục những ảnh hưởng tiêu cực của nó trong giai đoạn hiện nay ở nước ta.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Chủ nghĩa hiện sinh có nhiều biến thể : chủ nghĩa hiện sinh hữu thần, chủ nghĩa hiện sinh vô thần, trong đó triết học Jean Paul Sartre thuộc chủ

nghĩa hiện sinh vô thần. Vì vậy đề tài không có tham vọng nghiên cứu đầy đủ về chủ nghĩa hiện sinh nói chung, mà tập trung nghiên cứu tư tưởng hiện sinh của Jean Paul Sartre. Đề tài cũng tập trung phân tích những khía cạnh tích cực và tiêu cực của chủ nghĩa hiện sinh Jean Paul Sartre có ảnh hưởng trực tiếp đến quan điểm và lối sống của tầng lớp trẻ ở các đô thị miền Nam trước đây, cũng như ở nước ta hiện nay để tìm biện pháp khắc phục những tàn dư tiêu cực của chúng trong giai đoạn hiện nay.

4. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp luận của đề tài nghiên cứu là các nguyên tắc cơ bản của phép biện chứng duy vật: nguyên tắc khách quan, nguyên tắc toàn diện, nguyên tắc phát triển, nguyên tắc lịch sử cụ thể, nguyên tắc về sự thống nhất giữa cái trừu tượng và cái cụ thể, nguyên tắc thống nhất giữa logic và lịch sử, sự kết hợp giữa cái phổ biến và cái đặc thù... Các phương pháp của chủ nghĩa duy vật lịch sử. Các phương pháp cụ thể được sử dụng trong luận văn là: phân tích, so sánh, tổng hợp.

5. Bố cục đề tài

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, luận văn có 2 chương và 6 tiết.

6. Tổng quan tài liệu nghiên cứu

Nghiên cứu về chủ nghĩa hiện sinh, từ trước đến nay đã có nhiều tác giả với nhiều công trình nghiên cứu được đánh giá cao. Trước hết phải kể đến các công trình nghiên cứu về chủ nghĩa hiện sinh trước 1975 từ góc nhìn phê phán. Các công trình tiêu biểu gồm:

Từ tháng 10-1961 đến tháng 9-1962, trên tạp chí Bách khoa, dưới bút hiệu Trần Hương Từ, *Trần Thái Đình* đã viết một loạt bài giới thiệu chủ nghĩa

hiện sinh, về sau được tập hợp thành chuyên khảo *Triết học hiện sinh* (Nxb Thời mới, Sài Gòn, 1967, tái bản 1968). Trong cuốn sách này, tác giả đã nhìn nhận và phân tích những đề tài chính của chủ nghĩa hiện sinh, đồng thời nêu lên tư tưởng hiện sinh của các nhà hiện sinh như: Kierkegaard, Nietzsche, Husserl, Jaspers, Marcel, Sartre... Văn phong khúc chiết, cách dẫn giải linh hoạt của một ngòi bút am hiểu và có chủ kiến đã khiến cuốn sách của Trần Thái Đình vượt ra ngoài ranh giới trường ốc, đến với đông đảo bạn đọc và có một tác động không nhỏ thời ấy. Lê Tôn Nghiêm cũng có hai công trình nghiên cứu về chủ nghĩa hiện sinh xuất bản ở Sài Gòn năm 1970, đó là: “Heidegger trước sự phá sản của triết học phương Tây” và “Đâu là căn nguyên hay con đường triết lý từ Kant đến Heidegger”. Trong *Những vấn đề triết học hiện đại* (Nxb Ra khơi, Sài Gòn, 1971), Lê Tôn Nghiêm dành một chương viết về “Phong trào hiện sinh với xã hội học”, trong đó ông trình bày chủ nghĩa hiện sinh gắn với lý thuyết xã hội học của Max Weber. Tuy nhiên, là những linh mục, hai tác giả trên chỉ tiếp cận chủ nghĩa hiện sinh ở góc độ hữu thần.

Nghiên cứu chủ nghĩa hiện sinh vô thần có một số bài viết của Lê Thành Trị, Nguyễn Văn Trung trên một số tạp chí ở Sài Gòn trước ngày giải phóng. Đặc biệt là với Nguyễn Văn Trung, chủ nghĩa hiện sinh không chỉ là lý luận triết học mà còn là lối sống. Trong bài “*Sartre trong đời tôi*”, Nguyễn Văn Trung tìm thấy trong triết lý của Jean Paul Sartre, Albert Camus có nhiều điểm đáp ứng được mong đợi của tầng lớp trẻ, nhất là tư tưởng “dấn thân” của Sartre, tư tưởng “nổi loạn” của Camus.

Sau ngày giải phóng, có nhiều công trình nghiên cứu về chủ nghĩa hiện sinh và ảnh hưởng của nó ở nước ta. Một số tác giả nghiên cứu chủ nghĩa hiện sinh dưới góc độ văn học, như Đỗ Đức Hiểu trong công trình *Phê phán văn*

học hiện sinh chủ nghĩa (1989) đã phê phán chủ nghĩa hiện sinh và văn học hiện sinh đã coi rẻ, chà đạp con người, xem con người ở khía cạnh tiêu cực, luôn cô đơn và tuyệt vọng. Trần Thị Mai Nhi trong *Văn học hiện đại, Văn học Việt Nam giao lưu và gặp gỡ* (1994) cũng đề cập nhiều về vấn đề chủ nghĩa hiện sinh.

Nghiên cứu chủ nghĩa hiện sinh về mặt triết học có Nguyễn Tiến Dũng với cuốn *“Chủ nghĩa hiện sinh: Lịch sử, sự hiện diện ở Việt Nam”*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, năm 1999. Trong cuốn sách này tác giả đã đi sâu nghiên cứu sự ra đời và phát triển của chủ nghĩa hiện sinh, đặc biệt dành sự quan tâm thích đáng phân tích sự hiện diện của nó ở miền Nam nước ta trước kia và hiện nay. Trần Thiện Đạo trong cuốn *“Chủ nghĩa hiện sinh và thuyết cấu trúc”*, Nxb Văn học, Hà Nội, năm 2001, đã nghiên cứu chủ nghĩa hiện sinh nói chung và Jean Paul Sartre nói riêng và qua đó tác giả phân tích cho chúng ta hiểu mối quan hệ giữa chủ nghĩa hiện sinh và thuyết cấu trúc.

Ngoài các sách chuyên khảo, còn có nhiều công trình nghiên cứu về chủ nghĩa hiện sinh nằm trong các tác phẩm về triết học phương Tây hiện đại như: *Một số học thuyết triết học phương Tây hiện đại* (2001) của Nguyễn Hào Hải đã giới thiệu những nét khái quát về chủ nghĩa hiện sinh; *Triết học phương Tây hiện đại* (2002) của hai nhà nghiên cứu Bùi Đăng Duy và Nguyễn Tiến Dũng đã đưa ra cái nhìn khách quan và đúng đắn về vai trò, vị trí của chủ nghĩa hiện sinh trong dòng chảy triết học phương Tây hiện đại. Trong *“Triết học phương Tây hiện đại - Giáo trình hướng tới thế kỷ 21”* của Lưu Phóng Đồng, Nxb Lý luận chính trị, 2004, tác giả đã làm rõ khái niệm, nguồn gốc, cũng như những đặc trưng của chủ nghĩa hiện sinh, đồng thời nêu lên tư tưởng hiện sinh của các nhà hiện sinh qua các thời kỳ.

Ngoài ra, còn có rất nhiều bài viết về chủ nghĩa hiện sinh được đăng tải trên các tạp chí chuyên ngành như “Triết học hiện sinh và văn học” (Tạp chí Văn học nước ngoài, Số 3, 2004); “Chủ nghĩa hiện sinh ở miền Nam Việt Nam 1954 – 1975” (Trên bình diện lý thuyết) của Huỳnh Như Phương (Tạp chí Nghiên cứu văn học số 9, 2008).

Xét một cách tổng thể, thì vấn đề chủ nghĩa hiện sinh cũng đã được quan tâm nghiên cứu ở nhiều góc độ khác nhau với nhiều công trình của các tác giả trong và ngoài nước, đem lại giá trị lý luận, thực tiễn hết sức phong phú. Tuy nhiên nhìn chung, chủ nghĩa hiện sinh *chưa được nghiên cứu một cách đầy đủ và có hệ thống*, nhất là *chưa đi sâu nghiên cứu một cách cụ thể, sâu sắc quan điểm của từng tác giả*. Chính vì vậy, tôi chọn chủ nghĩa hiện sinh của Jean Paul Sartre và ảnh hưởng của nó ở miền Nam Việt Nam trước 1975 để có thể tiếp tục nghiên cứu vấn đề một cách sâu sắc hơn cả về lý luận và thực tiễn, và để không trùng lặp với những kết quả nghiên cứu trước đó.

CHƯƠNG 1

CHỦ NGHĨA HIỆN SINH CỦA JEAN PAUL SARTRE

1.1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ CHỦ NGHĨA HIỆN SINH

1.1.1. Khái niệm “hiện sinh” và “chủ nghĩa hiện sinh”

Thuật ngữ “*chủ nghĩa hiện sinh*” xuất phát từ tiếng Latin “*existentia*” (tiếng Anh, Pháp: *existence*; tiếng Đức: *Dasein*, dịch ra tiếng Việt là “sự hiện hữu” hay “sự hiện sinh”). Vì vậy, để hiểu được thực chất của chủ nghĩa hiện sinh, trước hết chúng ta cần làm rõ khái niệm “hiện sinh”.

Khái niệm “Dasein” (hiện sinh) được nhiều nhà triết học Đức sử dụng trước Heidegger, trong đó đáng chú ý là G. Hêghen. Trong “Khoa học lôgic”, Hêghen phân biệt giữa *Sein* (tồn tại) và *Dasein*. Trong tiếng Đức, từ *Dasein* gồm 2 từ: *Sein*: tồn tại và *Da*: ở đó, gộp chung có nghĩa là “tồn tại ở đó”, (tiếng Anh: “Being there” hay “existence”), được dịch ra tiếng Việt là *tồn tại hiện có, hiện hữu* (trong các bản dịch tác phẩm Hêghen). Theo Hêghen, *tồn tại* hay *tồn tại thuần túy* là cái bắt đầu, chưa có một tính quy định nào nên *tồn tại cũng bằng “hư vô”*. Chỉ có “tồn tại hiện có” (*Dasein*) mới là “*tồn tại có tính quy định*”. Hêghen viết: “Tồn tại hiện có là tồn tại với một tính quy định; tính quy định này như là tính quy định trực tiếp hay tính quy định tồn tại đơn thuần: đây là chất.” [18]

Thuật ngữ “Dasein” được nhà triết học hiện sinh Đức *Martin Heidegger* (1889-1976) sử dụng trong tác phẩm của ông “*Tồn tại và Thời gian*” (“*Sein und Zeit*”, 1927). Trong tác phẩm này, Heidegger dùng khái niệm “Dasein” để chỉ sự tồn tại và sự cảm nhận của con người. [58]

Trong triết học Hêghen, “Dasein” là tồn tại khách quan, còn trong triết học Heidegger và các nhà hiện sinh sau này, Dasein chỉ dùng để chỉ *tồn tại có ý thức, tồn tại chủ quan* mà thôi. Từ khi chủ nghĩa hiện sinh du nhập vào miền Nam Việt Nam, thuật ngữ “Dasein” trong tiếng Đức, “existence” trong tiếng Anh và tiếng Pháp được biết trong ngôn ngữ tiếng Việt là “hiện sinh” (không rõ ai là người đầu tiên đã dịch như vậy) và trào lưu triết học này được gọi tên là “chủ nghĩa hiện sinh” (existentialism).

Theo các nhà triết học hiện sinh, “hiện sinh” được hiểu như là *sự tồn tại cá nhân cụ thể với một ý nghĩa nhất định (hiện tồn)*. Ở đây khái niệm “hiện sinh” được dùng với một nghĩa khác với khái niệm “tồn tại”. Sự hiện sinh không phải là một bản chất của tự nhiên, một cái gì có sẵn trong tự nhiên, mang tính bẩm sinh, được định trước và bất biến. Sự hiện sinh nhấn mạnh đến tính hữu hạn của sự thực tồn của con người, bản chất của nó là khả năng, “khả năng tồn tại”. Khác với giới động vật và thực vật, *con người là cái mà nó quyết định trở thành*, trong cái ý nghĩa tự kiến tạo đây, sự thực tồn của con người trở nên có ý nghĩa quyết định trong sự vượt ra khỏi giới hạn của bản thân mình, sự nhảy vọt về phía trước; tùy thuộc vào việc nhảy vọt hướng tới đâu? Chúa trời, Thế giới, Những đấng sâu thẳm trong tâm hồn mình, Tự do, Hư vô... người ta sẽ tiến hành phân nhánh các trào lưu hiện sinh đó.

Chủ nghĩa hiện sinh là một trào lưu triết học phát triển ở Đức và Pháp từ những năm 20 của thế kỷ XX, trở thành một trào lưu mạnh mẽ ở châu Âu trong và sau Thế chiến II, ảnh hưởng mạnh ở thành thị miền Nam Việt Nam trong thời kỳ chiến tranh xâm lược của Mỹ (1954 – 1975).

Chủ nghĩa hiện sinh phủ nhận quan niệm thông thường cho rằng sự tồn tại của con người và đồ vật vốn có sẵn một ý nghĩa nhất định không phụ thuộc

ý thức. Trái lại, chủ nghĩa hiện sinh cho rằng *chỉ có ý thức (được hiểu những xúc cảm chủ quan, sự tự do lựa chọn của cá nhân...)* mới đem lại cho cuộc sống cá nhân và đồ vật một ý nghĩa nhất định. [26]

Chủ nghĩa hiện sinh là *học thuyết về tồn tại*, nhưng không phải là tồn tại nói chung, mà là một hình thức tồn tại đặc biệt - tồn tại của con người, nhưng cũng không phải là tồn tại của con người nói chung mà là *tồn tại cụ thể của cá nhân con người*. Hay nói cách khác, chủ nghĩa hiện sinh là trào lưu triết học chỉ quan tâm đến sự “hiện sinh”, tức tồn tại của những cá nhân riêng lẻ, với ý thức, xúc cảm, tự do lựa chọn con đường riêng của mình, chứ không phải là tồn tại nói chung. Con người hiện sinh, như T.Z. Lavine nhận xét trong tác phẩm “Từ Socrates đến Sartre: Sự đi tìm triết học”, là một chủ thể có ý thức [47]. Tuy nhiên, người hiện sinh chủ nghĩa phân biệt với người duy lý chủ nghĩa và người kinh nghiệm chủ nghĩa, ở chỗ người duy lý chủ nghĩa căn cứ vào khả năng của lý tính, người kinh nghiệm chủ nghĩa căn cứ vào kinh nghiệm, còn người hiện sinh chủ nghĩa thì căn cứ vào tình cảm, cảm xúc của mình. Chân lý không do lý tính hay kinh nghiệm đem lại, mà do cảm xúc và sự tự do lựa chọn theo cảm xúc quy định.

1.1.2. Nguồn gốc của chủ nghĩa hiện sinh

a. Nguồn gốc kinh tế, chính trị - xã hội

Chủ nghĩa hiện sinh phản ánh bức tranh hiện thực về sự khủng hoảng tột độ của chủ nghĩa tư bản chuyển vào giai đoạn chủ nghĩa đế quốc. Là sự phản ứng tiêu cực của giới trí thức tư sản và tiểu tư sản đối với sự tha hóa xã hội và mặt trái của khoa học kỹ thuật. [26]

** Về Kinh tế - xã hội*

Đây là giai đoạn mà kinh tế tư bản phát triển đến giai đoạn phồn thịnh nhất, nền sản xuất tư bản được áp dụng những thành tựu của khoa học kỹ thuật nên tạo ra năng suất cao hơn, nhưng lượng của cải này không phải là lượng của cải của toàn xã hội mà tập trung trong tay của giai cấp tư sản, giai cấp thống trị xã hội. Giai cấp công nhân và nhân dân lao động chính là những người tạo ra nguồn của cải khổng lồ của chủ nghĩa tư bản nhưng chính họ lại là những người sống dưới mức nghèo khổ chiếm phần lớn của xã hội, còn giai cấp tư sản chỉ chiếm một số lượng rất ít nhưng lại chiếm phần lớn của cải xã hội, không những thế, giai cấp công nhân và những người lao động họ không biết sẽ bị đẩy ra ngoài đường lúc nào không biết, nguy cơ thất nghiệp là rất lớn.

Mọi người trong xã hội đặt ra câu hỏi rằng, khoa học kỹ thuật phát triển tạo ra một lượng của cải khổng lồ nhưng nền kinh tế tư bản lại không mang lại cho mọi người cuộc sống ấm no, mà giai cấp công nhân và nhân dân lao động vẫn sống cuộc sống nghèo khổ, sống trong những khu nhà ổ chuột. Họ đang sống trong nền kinh tế tư bản đầy bất công, sự giàu có thì có thừa, nhưng sao họ không được hưởng thụ những cái do công sức của họ làm ra.

Kinh tế phát triển nhưng kết quả của sự phát triển đó là chiến tranh xảy ra liên miên, chỉ chưa đầy 1/4 thế kỷ mà đã có hai cuộc chiến tranh xảy ra trên phạm vi thế giới. Chiến tranh đẩy nhân loại vào vòng lầm than, khổ ải. Những cuộc chiến này xảy ra không một chút chính nghĩa. Vì chiến tranh mà tất cả mọi thứ ở trên đời này không còn dù chỉ là một chút ý nghĩa nào, tất cả đều vô nghĩa, con người mất đi niềm tin vào cuộc sống. Đây chính là một chủ đề được các tác phẩm văn chương hay triết học trong giai đoạn này mô tả và

đề cập đến. Qua các tác phẩm này mỗi tác gia đều trở thành những nhà hiện sinh, họ đều muốn tìm vào một nơi nào đó để chia sẻ sự chán chường về cuộc sống thực tại đầy đau khổ, không lối thoát, mọi thứ trên đời trở nên phi lý buồn bã, sự đảo lộn của xã hội, nhân sinh quan về cuộc sống của con người trong giai đoạn này, và thông qua những tác phẩm đó họ muốn có một lối thoát, họ muốn chứng minh sự tồn tại của họ với xã hội.

** Về chính trị - xã hội*

Trong xã hội tư bản, quyền lực chính trị tập trung trong tay của giai cấp tư sản, những tài phiệt tư bản đã biến quyền lực chính trị trong tay mình như những trò hề, những con rối. Các nhà tư sản có tiền thì đồng nghĩa với việc có quyền lực, và các đảng phái tư sản thay nhau cầm quyền thống trị giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Giai cấp tư sản thực hiện các quyền lực chính trị chỉ để nhằm mục đích có lợi cho giai cấp tư sản chứ không quan tâm đến lợi ích của các giai tầng khác trong xã hội.

Giai cấp tư sản nắm độc quyền về kinh tế đã biến nhà nước trong tay họ thành công cụ chiến tranh nhằm nắm quyền thống trị thế giới. Các nhà nước tư bản hùng mạnh đã liên minh lại với nhau với mục đích thiết lập lại trật tự thế giới phù hợp với lợi ích của họ và để chia nhau cai trị các nước yếu hơn. Hai cuộc đại chiến thế giới đã cướp đi tính mạng của hơn 70 triệu người, chưa kể những thiệt hại về tài sản.

b. Nguồn gốc tư tưởng

Bất kỳ một tư tưởng, một học thuyết nào ra đời đều là sự kế thừa và chịu ảnh hưởng của những sản phẩm tư tưởng đã tồn tại trước đó. Chủ nghĩa hiện sinh cũng không ngoại lệ, nó không phải do một nhà lý luận kiệt xuất nào đẻ ra, mà do nhiều người nối tiếp nhau hoàn thiện.

Chủ nghĩa hiện sinh có nguồn gốc từ nhà triết học kiêm thần học Đan Mạch *Soren Kierkegaard* (1813 – 1855), nhà triết học Đức *Friedrich Nietzsche* (1844 – 1900), nhà hiện tượng học Đức *Edmund Husserl* (1859 – 1938) [26].

Soren Kierkegaard sinh ra trong một gia đình giàu có ở Copenhagen, thủ đô Đan Mạch. Ông là một nhà triết học tôn giáo, sự quan tâm của ông về sự hiện hữu, sự lựa chọn và sự cam kết cá nhân đã có ảnh hưởng sâu sắc đến thần học và triết học hiện đại, nhất là chủ nghĩa hiện sinh. [6]

Soren Kierkegaard chống lại tính hệ thống trong triết học nhất là hệ thống triết học Heghen. Kierkegaard cho rằng triết học hệ thống không chỉ đem lại một sự nhìn nhận sai lầm về sự hiện hữu của con người mà nó còn, bằng sự giải thích cuộc sống dưới hình thức tính tất yếu logic, trở thành một phương cách để con người lẩn tránh sự lựa chọn và trách nhiệm. Theo ông, cá nhân tự tạo cho mình bản chất riêng của mình thông qua sự lựa chọn tùy ý, không có một tiêu chuẩn khách quan, phổ biến nào. Giá trị của sự lựa chọn hoàn toàn do chủ quan quyết định.

Trong tác phẩm chủ yếu của mình “*Hoặc là, hoặc là*”; viết 1843), Kierkegaard mô tả hai lĩnh vực hay hai giai đoạn của chủ nghĩa hiện sinh, mà cá nhân có thể lựa chọn: cái thẩm mỹ và cái đạo đức. *Lối sống thẩm mỹ* là chủ nghĩa khoái lạc được cải biên, là sự tìm kiếm khoái lạc. Cá nhân với lối sống thẩm mỹ luôn luôn tìm kiếm cái mới và cái lạ với cố gắng lẩn tránh sự nhàm chán, nhưng rốt cục cũng phải đối đầu với sự chán chường và tuyệt vọng. *Lối sống đạo đức* gắn liền một cách cuồng nhiệt đối với trách nhiệm, đối với nghĩa vụ xã hội một số vô điều kiện. Trong những tác phẩm về sau của mình, như “*Những giai đoạn của lối sống*”(viết 1845), Kierkegaard coi sự phục

tùng nghĩa vụ là sự đánh mất trách nhiệm cá nhân, và ông đưa ra giai đoạn thứ ba: *lời sống tôn giáo* trong đó con người phục tùng ý chí của Thượng đế và tìm được tự do chân chính.

Những tác phẩm chính của Soren Kierkegaard: *“Hoặc là, hoặc là”* (1843); *“Sợ hãi và run rẩy”* (1844); *“Những đoạn ngắn về triết học”* (1844); *“Căn bệnh chết người”* (1849). Mỗi tác phẩm của Kierkegaard đều in rõ những đặc điểm của cuộc đời ông, những nghịch lý ông gặp phải đều hằn sâu ở đó. Những tác phẩm của ông như những nhật ký, một loại hình văn học rất thuận tiện để nói về nhân vị con người, về đời sống nội tâm của chính ông.

Triết học của Soren Kierkegaard là sự phản ứng của con người trước sự bành trướng của chủ nghĩa duy lý đã và đang đưa chủ nghĩa vào cuộc khủng hoảng làm tha hóa và phi nhân vị con người. [26]

Friedrich Nietzsche (1844 -1900), sinh ở Roken, nước Phổ, là nhà triết học, nhà thơ, nhà cổ ngữ văn Đức. Cùng với Soren Kierkegaard, Friedrich Nietzsche thường được coi là một tiền bối của chủ nghĩa hiện sinh. Quan niệm *“Thượng đế đã chết”* có lẽ được biết đến nhiều nhất trong số những đóng góp hấp dẫn của Friedrich Nietzsche cho triết học.

Mệnh đề *“Thượng đế đã chết”* xuất hiện trong nhiều tác phẩm của Nietzsche đã trở thành một trong những nhận xét đáng chú ý của ông.

Theo T.Z. Lavine, “Bằng cách tuyên bố Thượng đế đã chết, Nietzsche muốn nói rằng niềm tin của chúng ta ở Thượng đế đã chết. Khi chúng ta mất niềm tin ở Thượng đế thì chúng ta cũng mất cái cơ sở của chân lý và giá trị; tất cả những giá trị đạo đức cổ truyền của Kitô giáo đã mất hết quyền lực đối với cuộc sống cá nhân. Tuy nhiên, theo Nietzsche, mặc dù con người mất niềm tin ở Thượng đế, nhưng điều đó đã giúp con người từ bỏ sự phụ thuộc

ấu trĩ vào Thượng đế. Bây giờ con người phải tìm thấy sự can đảm cho chính mình để trở thành Thượng đế trong thế giới không có Thượng đế.” [47]

Nietzsche phê phán đạo đức của Kitô giáo coi nó là một nền đạo đức nô dịch, bởi vì theo quan điểm của Nietzsche, nó trói buộc mọi thành viên xã hội bằng những nguyên tắc đạo đức phổ biến. Nietzsche đề xướng một nền đạo đức mới - *đạo đức làm chủ*.

Nietzsche cho rằng động cơ hành vi của con người là *ý chí quyền lực*. Siêu nhân là những con người chà đạp lên tất cả để thực hiện ý chí quyền lực của mình. Nietzsche khinh rẽ quần chúng nhân dân. Chỉ có siêu nhân mới là người sáng tạo ra những giá trị, sáng tạo ra “đạo đức làm chủ” phản ánh sức mạnh và tính độc lập của con người không bị ràng buộc bởi tất cả những giá trị, trừ những giá trị mà họ cho là đúng đắn. Tư tưởng về siêu nhân và ý chí quyền lực bào chữa cho chế độ nô lệ, chế độ độc tài.

Nietzsche khẳng định đời sống là giá trị cao nhất, hiện sinh là giá trị nguyên nguyên làm nền tảng cho các giá trị khác.

Những tác phẩm của Nietzsche: *Nguồn gốc của bi kịch, Sự phát triển của triết học, Hoàng hôn của những thần tượng, Chống Cơ đốc...* Triết học của Nietzsche đó chính là cuộc đời ông, là những án văn tự thuật về tâm hồn ông. Ở đây không chỉ là những lý luận mà còn là những ký sự, loại hình văn học được chủ nghĩa hiện sinh ưa chuộng.

Edmund Huserl (1859 – 1938), nhà triết học Đức, người sáng lập hiện tượng học.

Hiện tượng học (Phenomenology) là một trào lưu triết học dựa trên sự nghiên cứu về hiện tượng, chứ không phải là sự vật tồn tại ngoài ý thức con người.

Học thuyết trung tâm trong hiện tượng học của Husserl là luận đề cho rằng *ý thức có tính ý hướng*. Học thuyết này được vay mượn từ Franz Brentano, nghĩa là mỗi hành vi của ý thức đều hướng tới một đối tượng này hay đối tượng khác, có thể một đối tượng vật chất, có thể một đối tượng lý tưởng như là trong toán học. Như vậy, nhà hiện tượng học có thể phân biệt và mô tả bản chất của hành vi ý hướng của ý thức với các đối tượng được ý hướng của ý thức, chúng được xác định thông qua nội dung của ý thức.

Tính ý hướng quy định cấu trúc cơ bản của ý thức. Mọi hiện tượng tâm lý và ý thức đều hướng về một đối tượng; mọi niềm tin, ham muốn đều có những đối tượng nhất định, tức những cái được tin, cái được ham muốn. Tính ý hướng là một tư tưởng cơ bản giúp cho triết học hiện tượng học khắc phục được sự tách rời giữa chủ thể và khách thể thường thấy trong lịch sử triết học.

Phương pháp “hiện tượng học” của Husserl có ảnh hưởng rất lớn đến tư tưởng của nhà hiện sinh Đức Martin Heidegger, được nhà triết học này vận dụng, phát triển thành hiện tượng học hiện sinh, và nhà hiện sinh Pháp Jean Paul Sartre. [26]

Chủ nghĩa hiện sinh đã sử dụng phương pháp hiện tượng học của Husserl, phương pháp hướng vào việc nhìn thấu một cách trực tiếp bản chất của sự vật trong quá trình trải nghiệm sự vật đó sau các giai đoạn quy giản hiện tượng học và quy giản tiên nghiệm trên cơ sở phân tích ý hướng tính.

Chủ nghĩa hiện sinh đã bản thể luận hóa hiện tượng học của Husserl hay hiện tượng học hóa bản thể luận của Kierkegaard, cố gắng qua đó tìm ra được cấu trúc tiên nghiệm của tồn tại con người.

Như vậy, có thể nói chủ nghĩa hiện sinh đã xuất phát từ những tư tưởng của Soren Kierkegaard, Friedrich Nietzsche, Edmund Husserl, còn Karl

Jaspers, Martin Heidegger, Jean Paul Sartre, Albert Camuy... là những triết gia có công đào sâu hơn và có công phổ biến.

c. Nguồn gốc nhận thức

Về mặt nhận thức, chủ nghĩa hiện sinh là sự phản ứng đối với chủ nghĩa duy lý với các hình thái khác nhau của nó, như tư tưởng khai sáng châu Âu và tư tưởng triết học cổ điển Đức. Theo các nhà tư tưởng hiện sinh, đặc trưng cơ bản của tư duy duy lý là ở chỗ nó xuất phát giữa chủ thể và khách thể, chia thế giới thành hai lĩnh vực là khách quan và chủ quan. Kết quả là, đối với nhà duy lý, toàn bộ thế giới hiện thực, kể cả con người chỉ được xem như một đối tượng hay bản chất nào đó của nền khoa học và triết học khách quan. Sự tồn tại đặc thù của con người như một nhân cách tự do đã không hề được chú ý đến. Nguồn nhận thức của tư tưởng hiện sinh chính là sự khủng hoảng của nền khoa học, sự bất lực của nó về ý nghĩa của con người.

Cho đến thế kỷ XIX, ngự trị một xu hướng cho rằng với vai trò vạn năng của mình, khoa học có thể giải quyết tất cả các vấn đề về nhân sinh, rằng vũ trụ không có gì là huyền nhiệm, với sự phát triển của khoa học kỹ thuật thì nhất định con người có thể thỏa mãn tất cả các nhu cầu về tinh thần và vật chất. Tuy nhiên sự phát triển của khoa học kỹ thuật không đồng nhất với sự phát triển của xã hội. Lý trí khoa học đã không cải thiện được nhân sinh. Khoa học bị rơi vào cuộc khủng hoảng nền tảng sâu sắc. Cuộc khủng hoảng này gắn liền với cuộc khủng hoảng trong vật lý và sự ra đời của thuyết tương đối của Anhtan. Khoa học còn tỏ ra bất lực trước vấn đề tồn tại của con người, trước cảm giác sợ hãi, chán chường và bế tắc, bất lực của con người. Đặc biệt khoa học và lý tính bị tố cáo là sai lầm, vì đã xem con người là một hiện tượng vật lý thuần túy, không thấy được vị trí đặc biệt của con người.

Yếu tố này đã đặt cơ sở cho tư tưởng hiện sinh - chủ nghĩa hiện sinh ra đời, xu hướng nghiên cứu tồn tại đặc biệt của con người, vấn đề tự do, vấn đề ý nghĩa sự tồn tại của con người, giải đáp các vấn đề ý nghĩa tồn tại của con người, giải đáp các vấn đề khủng hoảng xã hội ...

Vì vậy, sự xuất hiện của chủ nghĩa hiện sinh đã có sức hấp dẫn kỳ lạ đối với các tầng lớp trí thức trẻ, nhất là giới sinh viên, vì nó đánh trúng tâm tư nguyện vọng của họ muốn lý giải và thay đổi số phận của mình, không muốn tiếp tục tha hóa khỏi bản chất của mình trong một thế giới buồn chán và phi lý, phá bỏ mọi quy tắc trật tự của xã hội tư bản chủ nghĩa, để đạt được tự do tuyệt đối cho cá nhân, đạt được bản chất cá nhân của mình.

Các nhà hiện sinh đã mạnh dạn đưa ra những vấn đề cơ bản về con người, tôn vinh các giá trị con người, nêu tự do cá nhân, chống lại sự cai trị của kỹ thuật, thức tỉnh con người trước những điều phi lý của cuộc sống trong xã hội tư bản.

1.1.3. Đối tượng và phương pháp của chủ nghĩa hiện sinh

a. Đối tượng của chủ nghĩa hiện sinh

Đối tượng mà chủ nghĩa hiện sinh quan tâm giải quyết là con người, nhưng đó không phải là con người nói chung hay loài người như triết học truyền thống, mà là “sự hiện hữu của từng cá thể đặc thù” (Eller), đó là tôi, anh hay một chị X nào đó... Toàn bộ quan niệm về con người của chủ nghĩa hiện sinh được đúc kết cô đọng trong khẩu hiệu của Sartre: “hiện sinh có trước bản chất”, nghĩa là con người trước khi hiện hữu thì không có sẵn một bản tính tự nhiên nào; chỉ sau đó trong quá trình sống con người mới tự tạo cho mình là thế nọ, là thế kia, tức là khi đó mới có một bản chất nhất định cho chính mình.

b. Phương pháp của chủ nghĩa hiện sinh

Phương pháp của chủ nghĩa hiện sinh là *phương pháp hiện tượng học* do Husserl xây dựng, với tư tưởng cơ bản là *sự liên quan* hay *tương hỗ không thể tách rời giữa chủ thể và khách thể*: Ý thức bao giờ cũng là ý thức về một cái gì và Đối tượng bao giờ cũng là đối tượng cho một ý thức. Từ đó, Husserl đề ra phương pháp nhận thức hiện tượng học, bao gồm ba *quy giản cơ bản*: *quy giản triết học*: là xét lại tất cả những học thuyết triết học; *quy giản bản chất*: là “tạm đặt thế giới vào trong ngoặc”; *quy giản hiện tượng luận*: làm cho đối tượng hay thể giới chỉ còn là một hiện tượng cho ý thức thôi. Khi đó *ý thức và đối tượng gắn chặt với nhau thành một thực tại duy nhất*. Nhiệm vụ của chúng ta là tiến hành *mô tả* hay *triển khai* nhằm *gỡ thế giới hiện tượng* ra khỏi ý thức đang gắn chặt lấy nó. Chủ nghĩa hiện sinh dùng mô tả hiện tượng học (bằng các hình thức như nhật ký, kịch, tiểu thuyết, truyện ngắn...) để lột tả tâm trạng, xúc cảm cá nhân trước những hoàn cảnh cụ thể.

1.1.4. Sự phát triển của chủ nghĩa hiện sinh và các phái hiện sinh chủ yếu

a. Sự phát triển của chủ nghĩa hiện sinh

Chủ nghĩa hiện sinh là một hệ thống lý luận tương đối hoàn chỉnh và có ảnh hưởng khá lớn, chủ nghĩa hiện sinh được hình thành ở nước Đức sau chiến tranh thế giới thứ nhất. Hai đại biểu nổi tiếng của chủ nghĩa hiện sinh Đức là *Martin Heidegger* và *Karl Jaspers* đều bắt đầu hoạt động triết học của mình và đề xướng lý luận triết học của mình vào thời đại này.

Lúc này nước Đức nằm trong tình thế bại trận, bị thua thiệt nghiêm trọng so với các cường quốc, trật tự xã hội bên trong rất rối ren. Trong hoàn cảnh đó làm cho giai cấp tư sản Đức cảm thấy vô cùng cô độc, lo âu, phiền muộn, sợ

hải. Song họ không cam chịu thất bại, quyết chí dựng lại cơ đồ. Chủ nghĩa hiện sinh cổ xúy sự hồi sinh đã phù hợp với tâm trạng đó của giai cấp tư sản. Các tầng lớp khác trong xã hội Đức vốn có tinh thần chủ nghĩa dân tộc Đức rất cao, nay cũng bị mâu thuẫn và khủng hoảng xã hội giáng những đòn nặng nề, chủ nghĩa hư vô và tâm trạng vượt qua đau khổ được dịp gia tăng, chủ nghĩa hiện sinh cũng thích ứng với tình hình đó.

Chúng ta thấy rằng triết học của Martin Heidegger và Karl Jaspers không phải là sản phẩm trực tiếp của điều kiện lịch sử, hơn nữa còn mang đậm màu sắc tư biện, song đã nhanh chóng thu hút sự chú ý hơn cả trong triết học Đức. Có điều là khi bọn quốc xã lên cầm quyền, sự cuồng nhiệt phatxit bao trùm nước Đức, thì chủ nghĩa hiện sinh với màu sắc bi quan không còn hợp thời nữa. Ngoài Heidegger và Jasper, còn có một số triết gia hiện sinh hoạt động tích cực (như O. F. Bollnow). Nghiên cứu triết học của Heidegger luôn là một điểm nóng của triết học Đức. Song chủ nghĩa hiện sinh Đức không tiến triển thêm. Một số triết gia hiện sinh di cư sang nước ngoài, một số khác thì dần ngã theo trường phái khác.

Nhìn chung, từ khi Hitler lên cầm quyền, nhất là từ sau đại chiến thế giới thứ hai, trung tâm của chủ nghĩa hiện sinh đã dời từ Đức sang Pháp.

Đại biểu chủ chốt của chủ nghĩa hiện sinh Pháp ngoài Jean Paul Sartre, còn có Gabriel Marcel (1889-1978), Albert Camus (1913-1960), Simone de Beauvoir, Merleau-Ponty (1908-1961). Vì đa số họ đều là triết gia kiêm nhà văn, kịch tác gia và chính luận, giỏi vận dụng hình thức văn học nghệ thuật và lối diễn tả dễ hiểu dễ truyền bá quan điểm của mình, nên triết học của họ được lưu truyền rộng rãi không chỉ trong giới tư tưởng, mà còn trong tầng lớp trí thức đông đảo.

Chủ nghĩa hiện sinh ở Pháp trở thành một thứ triết học thời thượng, gắn liền với tâm trạng bi quan, thất vọng, chán chường của xã hội Pháp trong Đại chiến thế giới thứ hai. Tầng lớp trí thức cảm thấy cô đơn, đau khổ, bế tắc, không tìm ra lối thoát, càng ngày càng mất niềm tin vào khoa học và lý tính, cho rằng dựa vào khoa học và lý tính thì không giải quyết được các vấn đề nhân sinh mà họ đang phải đối mặt. Thái độ hoài nghi này rõ ràng có lợi cho sự lưu hành chủ nghĩa hiện sinh. Sau chiến tranh, nước Pháp tuy thoát cảnh bị chiếm đóng, sản xuất và kinh tế được phục hồi, nhưng di chứng thời chiến nặng nề, các mâu thuẫn, khủng hoảng vốn có của chủ nghĩa tư bản vẫn còn tồn tại. Đông đảo trí thức và sinh viên ngày càng kịch liệt chống lại hiện tượng tha hóa do chế độ tư bản chủ nghĩa đẻ ra. Chủ nghĩa hiện sinh, nhất là chủ nghĩa hiện sinh được Jean Paul Sartre khoác cho bộ áo mácxít rất phù hợp tâm trạng này.

Ngoài hai nước Đức, Pháp, chủ nghĩa hiện sinh cũng có không ít tín đồ ở các nước tư bản chủ nghĩa khác. Ở Tây Ban Nha có Miguel De Unamuno (1864-1936) và Jose Ortega Gasset (1883-1965) giới thiệu chủ nghĩa hiện sinh bằng ngôn ngữ văn chương và báo chí từ thập niên 50 trở đi, chủ nghĩa hiện sinh cũng dần dần lưu hành ở Mỹ. Đại biểu chủ chốt có William Barrett (1913-1992), Paul Johanne Tillich (1886- 1965). Cũng như ở Châu Âu, chủ nghĩa hiện sinh ở Mỹ không chỉ giới hạn trong lĩnh vực triết học, mà còn lan rộng sang các lĩnh vực hình thái ý thức và đời sống xã hội như văn học, nghệ thuật, xã hội học, đạo đức, giáo dục, tôn giáo. Nó còn có ảnh hưởng đến phong trào của người da đen, phong trào thanh niên, học sinh. Tuy vậy, chủ nghĩa hiện sinh không chiếm địa vị chủ đạo trong triết học Mỹ.

b. Các phái hiện sinh chủ yếu

Chủ nghĩa hiện sinh hữu thần gồm các đại biểu: S. Kierkegaard, K. Jaspers, M. Buber, Jean Wahl, G. Marcel...: Giả thiết về sự tồn tại của Thượng đế, coi Ngài là cái đích cuối cùng để con người hướng đến.

Chủ nghĩa hiện sinh vô thần gồm các đại biểu: F. Nietzsche, M. Heidegger, J.P. Sartre, A. Camus, Simone de Beauvoir...: Chủ trương gạt bỏ Thượng đế ra khỏi cuộc sống để con người tự mình vươn lên đến vô cùng.

1.1.5. Những chủ đề cơ bản của chủ nghĩa hiện sinh

a. Chân lý là chủ quan

Soren Kierkegaard cho rằng chân lý là chủ quan. Ông bác bỏ quan điểm cho rằng khoa học và chân lý khách quan có thể cung cấp ý nghĩa cho cuộc sống cá nhân. Ông viết: “Tôi phải tìm một chân lý nó đúng với tôi...tư tưởng mà theo đó tôi có thể sống hoặc chết”.

Những nhà hiện sinh khác đã đáp lại niềm tin của Kierkegaard rằng cá nhân phải lựa chọn con đường riêng cho mình không có sự trợ giúp của những tiêu chuẩn khách quan phổ biến. Chống lại quan niệm truyền thống rằng sự lựa chọn đạo đức có liên quan đến sự phán xét khách quan về cái đúng, cái sai, các nhà hiện sinh chủ nghĩa lập luận rằng không có một cơ sở khách quan, hợp lý tính nào có thể tìm thấy cho quyết định đạo đức. [26]

b. Sự phi lý và nổi loạn

Chủ nghĩa phi lý tính là một khía cạnh của chủ nghĩa hiện sinh. Các nhà hiện sinh cho mọi tồn tại đều là phi lý. *Cái phi lý là cái không có bản chất, không có tính tất yếu, không có quy luật, không có nguyên nhân, mục đích, nói chung là không thể giải thích bằng lý trí.* Ngay sự hiện diện của con người

đã là điều phi lý. Mỗi người chúng ta chỉ đơn giản bị ném vào thế giới trong lúc này, chỗ này. Thế nhưng như Kierkegaard hỏi, tại sao lại là chỗ này? Không có một lý do nào cả, không có mối liên hệ tất yếu nào cả, chỉ là ngẫu nhiên, và như thế đời tôi chỉ là một sự kiện ngẫu nhiên, phi lý.

A. Camus nói: “Bạn sẽ không bao giờ có hạnh phúc nếu bạn lúc nào cũng tìm hiểu hạnh phúc là gì. Bạn sẽ không bao giờ sống nếu bạn đi tìm ý nghĩa của cuộc sống”. [26]

Theo quan niệm của Camus, con người không thể cảm thấy thoải mái trong thế giới này, bởi vì nó mong mỏi một trật tự, sự sáng sủa và cuộc sống vĩnh cửu, thế nhưng thế giới thì hỗn độn, tối tăm, lạnh đạm và chỉ đem lại sự đau khổ và chết chóc. Vì thế con người trở nên xa lạ với thế giới và bị tha hóa.

Sự nổi loạn được Camus nói đến trong một loạt các tác phẩm, như “Bệnh dịch hạch”; “Con người nổi loạn”; “Trạng thái bị bao vây”; “Những người chính nghĩa”. Lúc đầu trường “Huyền thoại Xidip”, hành vi nổi loạn được Camus đưa ra như là phản ứng của con người hiện sinh trước tình trạng phi lý của cuộc sống, về sau được dùng để chỉ những hành động nổi dậy, như của một nhóm bác sĩ và nhân viên y tế chống lại bệnh dịch hạch (trong tác phẩm Bệnh dịch hạch), đến những cuộc nổi dậy chống phát xít, và những cuộc cách mạng trong lịch sử. [26]

c. Sự kính sợ, sự trăn trở, sự đau khổ

Các nhà hiện sinh Kitô giáo, như Kierkegaard coi sự lo sợ không chỉ một đối tượng cụ thể mà còn là một trạng thái khủng khiếp, kính sợ nói chung không gắn một cách trực tiếp với đối tượng cụ thể nào cả. Họ giải thích đây là

cách mà Thiên chúa kêu gọi mỗi cá nhân cam kết thực hành một lối sống chân chính.

Sự trần trụi, sự đau khổ là trạng thái không thoải mái, lo lắng, đau khổ của con người hiện sinh. Các nhà hiện sinh có một cái nhìn đen tối, bi quan về cuộc sống, họ phủ nhận tư tưởng về hạnh phúc, chủ nghĩa lạc quan của các nhà khai sáng. Họ khai thác triệt để khía cạnh bi kịch, đau khổ, tuyệt vọng trong sự hiện hữu của con người.

Kierkegaard viết: “Nghe tiếng la hét của người mẹ khi sinh ra đứa con, thấy sự vật lộn của người đang chết trong giờ phút hấp hối cuối cùng rồi hãy nói, cái mờ đầu và kết cục như vậy liệu có thể coi là sung sướng chăng?”. [26]

d. Sự hư vô

Chủ nghĩa hiện sinh phủ nhận mọi bản chất, kết cấu của con người cũng như của thế giới do triết học, khoa học, chính trị, tôn giáo áp đặt... Con người không có một bản chất, một kết cấu tri thức, một giá trị đạo đức, một mối quan hệ vốn có nào cả. Nói tóm lại, nó đơn thuần chỉ là một sự trống rỗng, hư vô. Sự hư vô làm cho con người luôn luôn sống trong sự đau khổ, lo âu, tuyệt vọng. Vì thế, con người có tự do tuyệt đối lựa chọn cho mình trở thành một cái gì.

Hư vô có nghĩa là *không tồn tại*. Theo quan điểm hiện sinh, hư vô là đặc điểm riêng của hiện sinh. Chỉ có con người mới mang hư vô trong bản thân mình. Bởi vì, con người là một *tồn tại có ý thức*. Ý thức về bản chất là hư vô vì bản thân nó không là gì cả, nó luôn gắn vào một sự vật cụ thể. Khi con người chết đi, ý thức không còn gắn vào cái gì cả thì tất nhiên nó sẽ là hư vô. Con người cảm nhận được hư vô qua cái chết.

f. Cái chết

Đối với con người hiện sinh, cái chết là vấn đề quan trọng nhất. Con người hiện sinh là con người luôn luôn sợ hãi trước cái chết, vì sự sống là sự tồn tại dẫn đến cái chết. Cái chết treo lơ lửng trên đầu, trong mỗi giây phút của cuộc sống. Theo Heidegger, cái chết làm tiêu tan mọi hy vọng, phá hủy mọi nỗ lực của con người, nhưng đồng thời nó thức tỉnh mỗi người phải sống như thế nào cho ra sống chứ không nên lẩn tránh mãi trong *cái người ta* vô danh, mơ hồ, trừu tượng..., nghĩa là cái chết mở cánh cửa cho ta bước vào hiện sinh đích thực. Những ai chưa ý thức được về cái chết của mình, chỉ nghĩ đến “người ta” chết, thì vẫn còn ở trong tình trạng tha hóa. Đối với Sartre, cái chết là một hiện tượng hoàn toàn phi lý, bởi nó mù quáng và đột nhập vào ta bất cứ lúc nào. Cái chết là chỗ chấm hết đời ta, chấm hết những khả năng của ta, nó phá hủy tất cả dự phóng của ta. Cái chết là sự thất bại lớn nhất của con người và cũng là sự thắng lợi hoàn toàn của cái phi lý.

Theo Sartre, cái chết cũng phi lý như sự sinh ra. Nó không là cái gì khác hơn là chỉ là cái xóa đi sự hiện hữu của tôi. Cái chết cũng là một bằng chứng khác về sự phi lý của cuộc đời. [11]

g. Sự tha hóa

Khái niệm tha hóa được Hêghen, Phoiobắc, Mác và một số nhà triết học dùng trong những bối cảnh nhất định. Thí dụ, Hêghen nói về sự tha hóa của ý niệm tuyệt đối thành giới tự nhiên; Phoiobắc nói về sự tha hóa của con người (đánh mất bản thân mình) trong niềm tin Thượng đế. C. Mác nói về sự tha hóa của người công nhân trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa (người công nhân trở thành xa lạ với lao động, với sản phẩm lao động của anh ta).

Chủ nghĩa hiện sinh phát triển khái niệm tha hóa đến cực đoan. Con người hiện sinh là con người bị tha hóa với tất cả các mối quan hệ: với thế giới đồ vật, với xã hội, trong quan hệ với người khác, kể cả trong quan hệ giữa cha mẹ với con cái, giữa con cái với nhau, trong quan hệ vợ chồng, trong tình yêu... [26]

Tha hóa theo nguyên nghĩa là *biến thành cái khác*. Theo quan điểm hiện sinh, tha hóa có nghĩa là sự đánh mất bản sắc, sự hòa tan cái tôi độc đáo của mỗi cá nhân vào trong cái tập thể vô danh, mơ hồ và trừu tượng... Cái khối người chung chung, không bản sắc ấy, Kierkegaard gọi là *đám đông*, Nietzsche gọi là *bầy đàn*, còn Heidegger gọi là *cái người ta*. Các triết gia hiện sinh cho tha hóa là một hiện tượng vĩnh viễn của loài người mà nguyên nhân của nó nằm ngay trong bản chất các mối quan hệ xã hội. Do vậy, để khắc phục tha hóa theo họ chỉ có thể là *hiện sinh đích thực*, nghĩa là mỗi người phải “tìm thấy cái tôi của mình”, rồi sống theo cái tôi ấy. “Cái tôi” phải đối lập với “cái người ta”, đó không phải là một bản chất sẵn có mà là một phát minh, một sáng tạo thuần túy của chủ thể thông qua lựa chọn tự do. Đối với các triết gia hiện sinh *hữu thần*, hiện sinh đích thực là từ bỏ đời sống đạo hạnh, quay trở về với đời sống tôn giáo, giữ trọn niềm tin của mình nơi Thiên Chúa. Đối với các triết gia hiện sinh *vô thần*, hiện sinh đích thực là sống theo “chủ quan tính”, “nội tại tính”, sống mạo hiểm ngoài vòng luân lý thông thường hay quay trở về “bản năng tự nhiên”.

1.2. JEAN PAUL SARTRE VÀ NHỮNG QUAN ĐIỂM CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA HIỆN SINH JEAN PAUL SARTRE

1.2.1. Tiểu sử và tác phẩm của Jean Paul Sartre

Jean Paul Sartre (1905-1980) là nhà văn Pháp nổi tiếng, nhà hoạt động xã hội, là một trong những đại biểu lớn của chủ nghĩa hiện sinh. Sartre sinh ra

trong một gia đình trí thức ở Paris, sớm mồ côi cha, theo mẹ về sống với gia đình ông ngoại. Năm 1917, mẹ tái giá, Sartre sống với bố dượng. Năm 1920, Sartre trở lại Paris học tiếng trung học, do chịu ảnh hưởng các tác phẩm của A. Schopenhauer, W. Nietzsche, nhất là của H. Bergson, Sartre bắt đầu say mê triết học. Năm 1924, Sartre học ở Trường École Normale Supérieure ở Paris. Trong thời gian này Sartre gặp Simone de Beauvoir, bà học ở Sorbonne và trở thành người bạn và người cộng tác tinh thần suốt đời với Sartre. Sartre tốt nghiệp trường École Normale Supérieure với học vị tiến sĩ triết học năm 1929. Sartre trở thành giáo sư triết học ở Havre năm 1931. [12]

Năm 1933-1934, Sartre sang Berlin nghiên cứu triết học Husserl, bên cạnh đó, ông còn đọc các tác phẩm của S. Kierkegaard, M. Heidegger, K. Jaspers và Hegel. Lúc này đã hình thành tư tưởng cơ bản của chủ nghĩa hiện sinh Sartre, nhất là bản thể luận hiện tượng học. Sau khi tiếp tục dạy ở Le Havre và ở Lyon, Sartre dạy ở trường trung học Pasteur ở Paris trong thời gian 1937-1939.

Cuối thập niên 1930 Sartre bắt đầu viết những tác phẩm lớn của đời mình, trong đó có *La Nausée* (Buồn nôn, 1938), *Le Mur* (Bức tường, 1939), là những cuốn sách tiêu biểu cho dòng *văn học phi lý* đã giúp Sartre trở thành một trong những nhà văn hóa lớn nhất của nước Pháp thời kỳ này.

Khi Chiến tranh thế giới thứ II bùng nổ, Sartre bị động viên vào ngày 2/9/1939. Sartre bị quân Đức Quốc Xã bắt vào tháng 6 -1940 và bị giữ làm tù binh 9 tháng. Tới tháng 4 -1941, ông được thả ra vì mắt kém và sức khỏe suy nhược. Sau đó Jean Paul Sartre dạy học tại trường trung học Pasteur ở ngoại ô Paris, rồi chuyển về trường trung học Condorcet... Trong thời gian này, 3 cuốn sách ra đời: "*Tồn tại và Hư Vô*" (*L'Être et le Néant*, 1943), "*Ruổi*" (*Les*

Mouches-1943) và vở kịch "Xử Kín" (*Huis-clos* -1944, tiếng Anh: *No Exit – Không lối thoát*).

L' Etre et le Néant đã khiến cho nền triết học của Jean Paul Sartre được đưa lên hàng đầu của các cuộc thảo luận trí thức sau Chiến tranh thế giới II. Trong tác phẩm triết học ban đầu này, Jean Paul Sartre đã coi con người là các thực thể, họ tạo nên thế giới của riêng họ bằng cách nổi loạn chống lại giới quyền lực và chấp nhận các trách nhiệm cá nhân vì các hành động của họ, mà không cần sự giúp đỡ của xã hội, của niềm tin tôn giáo hay đạo đức cổ truyền. Tác giả cũng cho rằng sự hiện hữu của con người mang đặc tính hư vô do khả năng chối bỏ và nổi loạn. [43]

Các tiểu thuyết và các vở kịch của Jean Paul Sartre đã diễn tả niềm tin theo tác giả, rằng tự do và trách nhiệm cá nhân là các giá trị chính trong đời sống và các cá nhân phải trông vào các khả năng sáng tạo của chính mình hơn là nhờ cậy các chính quyền xã hội hay tôn giáo.

Vở kịch đầu tiên của Sartre, "*Ruổi*" (*Les Mouches*) đã cứu xét các chủ đề về cam kết và trách nhiệm. Tác giả đã dùng truyền thuyết cổ Hy Lạp trong đó Orestes đã giết chết các thủ phạm sát hại Agamemnon và như vậy đã giải phóng người dân của thành phố khỏi gánh nặng tội phạm. Theo quan điểm hiện sinh của Sartre, chỉ người nào chọn trách nhiệm hành động trong một hoàn cảnh đặc biệt như của Orestes, là người đã sử dụng hữu hiệu nền tự do của chính mình.

Trong vở kịch thứ hai, "*Xử Kín*" (*Huis-clos*), một người đàn ông chi yêu mình, một người đàn bà đồng tính luyến ái, một người đàn bà bị chứng cuồng dâm, tất cả sẽ phải bắt buộc sống trong một căn phòng nhỏ sau khi chết, và

vào cuối vở kịch, họ còn là các kẻ nô lệ cho các đam mê của họ sau khi nhận thức được rằng "Địa Ngục là các kẻ khác" (*L' Enfer, c' est les autres*) [41].

Năm 1941, Sartre trở về Paris tiếp tục dạy học, viết văn, kết bạn với Albert Camus. Nhưng đến năm 1952, tình bạn giữa hai người tan vỡ do bất đồng quan điểm. Tuy nhiên, cuộc tranh luận của Jean Paul Sartre với Albert Camus nổi tiếng vẫn đang thời không chỉ vì cả hai đều là văn tài mà còn thể hiện tính cao thượng của tình bạn. Bài *Réponse à Albert Camus (Trả lời Albert Camus)* thể hiện tiêu biểu tình bạn của Sartre trong văn chương: hiểu và đánh giá đúng Camus cả về con người, hành động, tư tưởng, văn chương. Có lẽ ít khi Camus được đọc một bài viết về mình hay, sâu sắc như trong bài viết của Sartre. Và Camus đã nói về Sartre: *Đối với chúng tôi ông đã từng là - và nay mai vẫn có thể lại là - sự kết hợp tuyệt vời của một con người, một hành động, một tác phẩm.* Trong bài đó, Sartre giải thích vì sao Camus đạt đến một đỉnh cao của văn chương Pháp cũng như vì sao Camus đi vào ngõ cụt, thành nhân vật long trọng, hình thức, ngay trong văn chương.

L'Être et le Néant (Tồn tại và hư vô, 1943) là công trình triết học chính của Jean Paul Sartre, đã trở thành thánh kinh với lớp trẻ trí thức Pháp. Trọng tâm triết lý của Sartre trong toàn bộ sáng tác là con người tự do đánh giá ý nghĩa cuộc đời mình, tự chịu trách nhiệm về những hành động của mình. Tồn tại và hư vô là sự tổng hợp quan điểm chính của Sartre về cuộc sống. [43]

Chủ nghĩa nhân bản hiện sinh mà Jean Paul Sartre truyền bá trong tiểu luận nổi tiếng Chủ nghĩa hiện sinh là chủ nghĩa nhân bản cũng được thể hiện rõ trong tiểu thuyết bộ ba *Les chemins de la liberté* (Những con đường của tự do, 1945-1949). Tác phẩm nói về các nhân vật bị dẫn dắt vì những lựa chọn,

những nguyên tắc, những đòi hỏi và sự khao khát tự do; và chính trong hành trình đến với tự do hay chối bỏ tự do là điều kiện cho sự hiện hữu của các nhân vật này. Tác phẩm này là một tiếp cận ít lý thuyết và nhiều thực tế hơn, giúp cho nhiều người hiểu rõ chủ nghĩa hiện sinh.

Cũng trong thời gian này, sau Chiến tranh thế giới II, Sartre nghiên cứu chủ nghĩa Marx, thành lập tạp chí *Thời mới* (Les temps modernes) và trở thành tổng biên tập.

Sartre được tặng giải thưởng Nobel về văn học năm 1964 nhưng ông từ chối không nhận [9]. Việc từ chối của Jean Paul Sartre đã gây ra nhiều phản ứng trong báo chí Pháp và ngoại quốc.

Sartre cùng nhà triết học Anh *Bertrand Russell* sáng lập “Toàn án quốc tế về tội ác chiến tranh” hay “Tòa án Russell - Sartre”. Tòa án được tổ chức vào tháng 11 năm 1966 và họp được hai phiên tòa vào năm 1967 ở Stockholm (Thụy Điển) và Roskilde (Đan Mạch). Đại biểu của 18 nước tham dự ở hai phiên tòa này. Ủy ban của tòa án gồm 25 nhân vật có tiếng tăm, chủ yếu là từ các tổ chức hòa bình cánh tả. Nhiều nhân vật là những người đã nhận được giải thưởng Nobel, huy chương anh dũng hoặc các giải thưởng trong các lĩnh vực nhân đạo và xã hội.

Trong hai phiên họp Sartre có 3 bài phát biểu: 1) Bài phát biểu khai mạc phiên tòa thứ nhất [53], 2) Bài tổng kết và những phán quyết của phiên tòa thứ nhất [54], 3) Bài nói về tội diệt chủng của Mỹ ở Việt Nam (ở phiên tòa thứ hai) [55]. Những tài liệu này hiện có ảnh hưởng lớn trên thế giới cũng như ở miền Nam Việt Nam, kích thích phong trào đấu tranh của thanh niên, sinh viên và nhân dân miền Nam chống chiến tranh xâm lược của Mỹ; hiện nay đang được công bố trên mạng internet.

Những năm cuối đời Jean Paul Sartre bị mù, tình trạng sức khỏe của ông suy kém dần, cuốn *Phê Phán* (The Critique) và cuốn *Kẻ ngu dốt của gia đình* (L' idiot de la famille), tiểu sử phân tích về Gustave Flaubert, đều chưa hoàn thành. Jean Paul Sartre qua đời vào ngày 15/4/1980 tại Paris vì bệnh phổi và được an táng trong Nghĩa Trang Montparnasse ở Paris. Đám tang của Sartre có hơn 50.000 người tham dự.

Tác phẩm tiêu biểu của Jean Paul Sartre gồm: Tiểu thuyết "*Buồn Nôn*", 1938. Tác phẩm triết học trung tâm của Sartre là "*Tồn tại và Hư vô*", 1943, trong đó Sartre trình bày quan niệm về tồn tại.

Những tác phẩm khác gồm: "*Ruồi*", 1943; "*Chủ nghĩa hiện sinh là chủ nghĩa nhân bản*", 1946; "*Những con đường tự do*", 1945 – 1949; "*Không lối thoát*", 1944; "*Những lời*", 1964 và "*Phê phán lý tính biện chứng*", 1960.

Tự do và trách nhiệm là những tư tưởng trung tâm trong các trước tác của Sartre. Sartre tin rằng sự tự do tuyệt đối và sự chấp nhận trách nhiệm cá nhân là những giá trị chủ yếu trong cuộc sống. Theo Sartre vì chúng ta được tự do trong mọi tình huống nên chúng ta đồng thời phải chịu trách nhiệm về "bản chất" của chính mình, cũng như những sự lựa chọn của chúng ta.

Là một triết gia hiện sinh, lý luận của Sartre không cao hơn những người đi tiên phong như K. Jasper, M. Heidegger, song vì uy tín của Sartre như một nhà hoạt động xã hội rất cao, vì ông giỏi sử dụng hình thức văn nghệ biểu đạt nội dung triết học thường vô cùng khó hiểu, đáp ứng yêu cầu của đông đảo trí thức phái tả và học sinh, sinh viên phương Tây chống lại hiện thực xã hội, bảo vệ tự do cá nhân, cho nên ảnh hưởng thực tế của triết học Sartre vượt ra khỏi chủ nghĩa hiện sinh của ông.

1.2.2. Những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa hiện sinh Jean Paul Sartre

a. Thượng đế không tồn tại, con người bị bỏ rơi, cô độc, chỉ còn trông cậy vào chính bản thân mình

Chủ nghĩa hiện sinh của Sartre là chủ nghĩa hiện sinh vô thần trên cơ sở kế thừa tư tưởng của nhà triết học Đức *F. Nietzsche* “Thượng đế đã chết” và tư tưởng của nhà văn Nga nổi tiếng *F.M.Dostoevsky*: “Nếu Thượng đế không tồn tại thì mọi cái đều được phép làm”. Điều này có nghĩa là, nếu Thượng đế không tồn tại thì con người hoàn toàn cô độc trên thế giới không còn có thể dựa vào ai nữa và mặt khác con người cũng được hoàn toàn tự do, không còn ai có thể quy định số phận, hành vi của con người nữa.” [50]

Trong tiểu thuyết “Buồn nôn”, Sartre nói: “Tôi không tin Thượng đế, sự tồn tại của Thượng đế đã bị khoa học bác bỏ. Nhưng trong trại tập trung tôi đã học tin ở con người.” [49]

Sartre viết những sau đây trong “*Chủ nghĩa hiện sinh là chủ nghĩa nhân bản*” (1946): Dostoevsky có lần nói: “Nếu Thượng đế không tồn tại, mọi cái đều được phép làm; và đối với chủ nghĩa hiện sinh đây là luận điểm xuất phát”, vì nếu Thượng đế không tồn tại thì “con người không còn thấy phải phụ thuộc vào cái gì ở bên trong và bên ngoài anh ta” ... “hay nói cách khác, không còn quyết định luận nữa, con người được tự do, con người là tự do” ... Nếu Thượng đế không tồn tại, “chúng ta sẽ không có một cái gì ở đằng sau cũng như ở đằng trước chúng ta như là ngọn đèn soi sáng cho những giá trị, sẽ không có bất cứ phương tiện để chứng minh và bảo vệ - chúng ta bị cô độc, không được bảo vệ.” [51]

Như vậy, khi tuyên bố Thượng đế không tồn tại và con người được hoàn toàn tự do quyết định số phận và hành vi của mình, Sartre bác bỏ quyết định luận (determinism) và đứng trên lập trường “vô định luận” (indeterminism). Tuy nhiên, lập trường của Sartre không phải là duy vật. Khi bác bỏ chủ nghĩa duy tâm khách quan, Sartre lại rơi vào chủ nghĩa duy tâm chủ quan.

Trong bài viết “*Về việc làm rõ những đặc trưng của chủ nghĩa hiện sinh*” (*A propos de l'Existentialisme: mise au point*) đăng trên tạp chí “Action”, ngày 29 tháng 12 năm 1944, Sartre viết:

“Con người sẽ không mong muốn mình trở thành cái gì trước khi nó hiểu rằng nó không thể trông cậy vào ai ngoài chính nó; rằng nó bị cô độc, bị bỏ rơi trên trái đất giữa vô vàn trách nhiệm, không có ai giúp đỡ, không có mục đích nào khác hơn cái mục đích mà nó tự đặt ra cho mình, không có số phận nào khác hơn số phận mà nó tự tạo nên cho chính mình trên trái đất này.” [50]

b. Hiện sinh có trước bản chất

Chủ nghĩa hiện sinh không phủ nhận tồn tại khách quan của thế giới, nhưng theo họ tồn tại tự nó không là cái gì cả. Sartre chia tồn tại thành hai miền: “tồn tại trong nó” và “tồn tại cho nó”. “Tồn tại trong nó” tức tồn tại tự nó chỉ đơn thuần là sự có mặt ở đó, như viên sỏi, như cái rễ cây hạt dẻ kia. Tồn tại tự nó thì dày đặt, không có ý thức về chính nó và về thế giới chung quanh. Nó là đồng nhất với chính nó, không có quan hệ gì với cái khác, không cần bất cứ một cái gì khác làm nguyên nhân, cứu cánh cho nó. Nó chẳng là cái gì cả. Nó là tồn tại hỗn độn, thừa thãi, phi lý và gây ra sự buồn nôn.

“Tồn tại cho nó” là tồn tại có ý thức, ý thức về đối tượng và về chính mình. Tồn tại cho nó cũng là tự ý thức, nghĩa là biết được mình đang có ý

thức về đối tượng. Nhưng tồn tại cho nó không bao giờ là ý thức thuần túy, nó luôn luôn là ý thức về một đối tượng.

Chủ nghĩa hiện sinh phân biệt giữa tồn tại và hiện sinh. Con người sinh ra là đã tồn tại, nhưng *chưa phải là hiện sinh*. Hiện sinh là tồn tại cho nó, tồn tại có ý thức. Khi con người *có ý thức biết tự lựa chọn cho mình trở thành một cái gì đó mới được coi là người hiện sinh*. Chỉ con người mới có hiện sinh, còn đồ vật chỉ đơn giản tồn tại mà thôi. Đồ vật chỉ hiện sinh *khi con người có những cảm xúc về nó, đem lại cho nó một ý nghĩa nào đó*; như vậy sự hiện sinh của đồ vật là do con người đem lại.

Về quan hệ giữa hiện sinh và bản chất. Jean Paul Sartre cho rằng “Hiện sinh có trước bản chất” (*L'existence précède l'essence*). Trong tác phẩm “Chủ nghĩa hiện sinh là chủ nghĩa nhân bản”, Sartre viết:

“Chủ nghĩa hiện sinh vô thần mà tôi là một đại biểu tuyên bố với một sự nhất quán cao rằng nếu Thượng đế không tồn tại thì sẽ có ít nhất một tồn tại mà sự hiện sinh của nó phải có trước bản chất của nó... Tồn tại đó là con người, như Heidegger đã nói, thực tại của con người.” [51]

Theo Jean Paul Sartre và chủ nghĩa hiện sinh nói chung, con người không có một bản chất vốn có nào cả. Mỗi cá nhân trở thành cái gì là do ý thức của nó, do sự hiện sinh của nó, nghĩa là mỗi cá nhân hiện sinh tự tạo ra cho mình một bản chất. Giữa cá nhân này với cá nhân khác không có một bản chất chung nào cả. Đồ vật cũng vậy, nó không phải là cái tên mà người ta đặt cho nó, cái bản chất mà người ta gán cho nó ngay từ đầu. Chỉ có cảm xúc của người hiện sinh mới đem lại cho đồ vật một bản chất, một ý nghĩa nào đó.

Sartre viết: “Không có bản tính của con người, bởi vì không có Thượng đế để có một quan niệm như vậy. Con người đơn giản là tồn tại thôi. Đơn giản

không chỉ ở chỗ nó cảm nhận mình như thế nào thì như thế ấy, mà còn ở chỗ nó muốn mình trở thành cái gì thì trở thành cái ấy, và vì nó cảm nhận mình như thế nào sau khi nó đã tồn tại (ra đời) thì nó sẽ trở thành như thế ấy sau khi có bước nhảy hiện sinh. Con người không là cái gì khác hơn cái mà nó làm cho mình trở thành. Đó là nguyên lý thứ nhất của chủ nghĩa hiện sinh.” [51]

Khi nói lên điều đó, Sartre bác bỏ quan niệm truyền thống của Kitô giáo về *bản tính tội lỗi của con người*, do Adam và Eva phạm tội bị Thượng đế trừng phạt vĩnh viễn (phương Tây gọi là tội nguyên thủy hay *nguyên tội*, tiếng Việt quen gọi là *tội tổ tông*). Nhưng nếu không có Thượng đế thì quan niệm này cũng không còn tác dụng nữa. Tuy nhiên, các nhà hiện sinh đều không thừa nhận một vấn đề mà triết học phương Đông đã vạch ra từ thời cổ đại, *con người có bản tính tự nhiên*, gọi là “tính người”. Đồng thời triết học phương Đông cũng chỉ ra rằng nhân cách, bản chất của mỗi người có một phần bị quy định bởi bản tính tự nhiên, nhưng phần lớn là do giáo dục rèn luyện trong một môi trường xã hội nhất định, không phải là hoàn toàn do ý muốn chủ quan, cá nhân muốn mình như thế nào thì trở thành như thế ấy. Điều này hoàn toàn trái với quan điểm của chủ nghĩa hiện sinh.

c. Quan điểm về tự do và trách nhiệm cá nhân

Tự do là khái niệm cơ bản của triết học Sartre. Theo Sartre, tự do chỉ là sự lựa chọn trong ý thức, không cần đếm xỉa đến kết quả của sự lựa chọn đó. Tự do không có nghĩa là đạt được điều mình mong muốn, mà là tự mình quyết định điều mình mong muốn”. Nói cách khác, thành công không có ý nghĩa quan trọng đối với tự do. [43]

Tự do ở đây là một khái niệm triết học. Toàn bộ hoạt động của con người, trước hết là hoạt động tinh thần, thể hiện ở chỗ phát hiện ra con đường của mình trong những khả năng được mở ra cho chúng ta.

Con người và chỉ có con người mới có quyền tự do quyết định mình sẽ trở thành người nào và như thế nào. Xuất phát từ lương tâm, từ thế giới nội tâm của mình mà con người quyết định lấy việc đó, chứ không phải do người khác.

Theo Jean Paul Sartre, tự do có nghĩa là tự do lựa chọn. Trong một vũ trụ không có mục đích, con người buộc phải có tự do, bởi vì anh ta là sinh linh duy nhất có thể tự vượt qua chính mình, có thể trở thành một cái gì đó khác với cái anh ta hiện là. Chính vì không có Thượng đế mang lại cứu cánh cho vũ trụ, cho nên mỗi người phải nhìn nhận trách nhiệm cá nhân đối với tiến trình đang trở thành của chính mình; đây là một gánh nặng sẽ trở nên nặng nề hơn, vì khi chọn lựa cho chính mình, anh ta cũng đồng thời chọn lựa cho tất cả những người khác “một hình ảnh con người mà anh ta phải là”.

Con người là toàn bộ các hành vi làm nên đời sống anh ta - không hơn, không kém - và dẫu cho một kẻ đốn hèn đã tạo nên mình một cách hèn mạt, thì lúc nào cũng có thể tự mình thay đổi để biến thành kẻ anh hùng. Trong cuốn tiểu thuyết *The Age of Reason* của Sartre, một trong các nhân vật ít đáng yêu nhất, kẻ hầu như bị chôn vùi trong sự tuyệt vọng và cảm giác tự ghê tởm mình vì khuynh hướng tình dục đồng tính, sắp sửa giải quyết vấn đề của mình bằng cách dùng lưỡi dao cạo để tự sát; nhưng với sự nỗ lực của ý chí, anh ta ném lưỡi dao xuống, và chúng ta phải hiểu rằng kể từ giây phút đó, anh ta sẽ chế ngự được bản năng dị thường của mình. Vì lẽ đó, trong thế giới của

Sartre, con người phải định hướng cho tiến trình trở thành của mình trên lối đi hàng ngày của đời sống thường nhật.

Tự do tồn tại trước bản chất của con người; tự do là điều kiện mà nhờ đó bản chất con người nói chung là có thể. Tự do là tuyệt đối, thiết kế cuộc đời có thể thay đổi vào bất kỳ thời điểm nào của cuộc đời.

Trong “Tồn tại và Hư vô”, Sartre viết: “Con người bị kết án phải tự do” (*L'homme est condamné à être libre*) [48]. Bị kết án phải ở tù là điều thường tình, nhưng đằng này Sartre lại nói điều lạ thường: “bị kết án phải tự do”. Điều này có nghĩa là: mỗi hành vi của con người là tự do, do sự lựa chọn tùy ý của mỗi người, thậm chí ở trong tù ngục phátxít con người cũng có thể tự do lựa chọn hoặc chấp nhận làm nô lệ hay phản kháng chống lại, nhưng bản thân “tự do” không phải là cái mà mỗi cá nhân có thể lựa chọn là tự do hay không tự do, khi sinh ra ai cũng bị bắt buộc phải tự do.

Tự do, theo quan niệm của Sartre, không phải là thứ tự do trừu tượng mà là thứ tự do cụ thể của con người trong xã hội, rằng tự do là tự do để hành động. Nhưng là hành động đích thực, tức là hành động do con người gánh vác trong hoàn cảnh và tình thế mà con người đang sống, nhất là khi nó đã vượt lên hoàn cảnh và tình thế đó bằng hành động của mình. Hành động thật này được Sartre thể hiện qua nhân vật Oreste trong vở kịch “Ruồi” thi hành nhiệm vụ do mình đặt ra. Nhưng hành động thực gồm hai khía cạnh, chủ quan và khách quan, tức động cơ của hành động và hoạt động đã diễn ra trên thực tế. Người ta chỉ nên đánh giá và cũng chỉ đánh giá được ở mặt khách quan của hành động, còn mặt chủ quan thì chẳng biết thế nào mà lần. Bởi vậy mọi sự biện minh bằng thiện chí là thái độ nguy tín và không ngừng bị lột trần ra

trước ý thức người khác. Vì thế, Sartre có câu nói rất nổi tiếng: Địa ngục chính là người khác.

Theo Sartre, tôi không thể chịu trách nhiệm về việc tôi sinh ra. Tồn tại của tôi không có căn cứ, tôi đơn giản bị “quăng vào” thế giới, nhưng sau đó và cùng với đó thì tôi bắt đầu chịu trách nhiệm về bản thân, tôi tự do và có trách nhiệm, *trách nhiệm hiện sinh, chứ hoàn toàn không phải là trách nhiệm trước một người nào đó*: xã hội, tổ quốc, cha mẹ hay con cái. Theo Sartre, người hiện sinh hoàn toàn chịu trách nhiệm về sự lựa chọn và hành vi của mình. Sự tự do không bị quy định bởi bất kỳ cái gì khác ngoài trách nhiệm cá nhân.

d. Trăn trở và đau khổ

Tự do và trách nhiệm luôn luôn gắn liền với sự trăn trở, lo lắng (*anxiety*), và đau khổ (*anguish*).

Vì là người có trách nhiệm nên con người hiện sinh luôn luôn sống trong sự dằn vặt, trăn trở, lo âu, vì tự do của mình có thể gây ảnh hưởng đến người khác. Trong “Chủ nghĩa hiện sinh là chủ nghĩa nhân bản”, Jean Paul Sartre giải thích:

“Trăn trở, đau khổ nghĩa là thế nào? Những nhà hiện sinh thẳng thắn tuyên bố rằng con người là trăn trở, đau khổ. Nghĩa của nó là như sau: Khi một người tự mình cam kết (tham gia) vào một cái gì thì anh ta nhận thức đầy đủ rằng anh ta không chỉ lựa chọn cho mình trở thành cái gì, mà đồng thời cũng là một người góp phần quyết định cho toàn thể nhân loại - ở khía cạnh là con người không thể trốn thoát khỏi ý thức trách nhiệm hoàn toàn và sâu xa. Thật ra cũng có nhiều người không tỏ ra trăn trở gì cả. Nhưng chúng tôi thì khẳng định rằng họ chỉ che đậy sự trăn trở hoặc chạy trốn khỏi nó.” [51]

e. Về quan hệ với người khác

Sartre có một cái nhìn bi quan về mối quan hệ với người khác. Như chính ông thú nhận cũng như được nhiều tài liệu nghiên cứu đề cập đến, lúc nhỏ Sartre là người cô độc không có bạn bè nên chính vì vậy ông đã cho sống với người khác là địa ngục. Trong vở kịch nổi tiếng của ông có tên “Xử kín” (có bản dịch là “Kín cửa”. Tiếng Pháp: *Huis Clos*, tiếng Anh: *No Exit: Không lối thoát*) một nhân vật nói: “Địa ngục là người khác” (*L'enfer, c'est les autres*) [41]. Sartre dùng câu này để nói lên tư tưởng cho rằng quan hệ giữa người với người là quan hệ cạnh tranh, chiếm đoạt về mặt ý thức, tư tưởng (Sartre không hề nói đến khía cạnh vật chất).

Chịu ảnh hưởng nặng nề của Hegel xem mối tương quan giữa con người trong lịch sử là tranh chấp, nên Sartre cho rằng sự hiện hữu của tha nhân là một sự đe dọa cho tôi, tha nhân là kẻ nhìn tôi, nhìn soi mói, trắng trợn là cho dự định và khí phách tôi bị tiêu tan, và tôi như bị chết đứng. Đối với Sartre, người khác là một tự do nhưng làm cho tự do tôi bị chết đứng, như vậy tha nhân xuất hiện trước mặt tôi như một chương ngại mà tôi ko thể lẩn tránh hay vượt qua.

Theo Sartre và chủ nghĩa hiện sinh nói chung, con người bị tha hóa trong tất cả mọi quan hệ, không chỉ trong quan hệ kinh tế như Mác đã chỉ ra và Sartre cũng thừa nhận và nhắc lại, mà cả trong quan hệ gia đình, giữa cha mẹ - con cái, giữa vợ chồng, trong tình bạn, tình yêu.

f. Chủ nghĩa hiện sinh là chủ nghĩa nhân bản

Chủ nghĩa nhân bản (humanism) là khuynh hướng triết học, xã hội học lấy con người làm điểm xuất phát. Sartre tuyên bố: *Chủ nghĩa hiện sinh là chủ nghĩa nhân bản* và lấy lời tuyên bố này làm tiêu đề cho một tác phẩm của

minh. Trong lịch sử triết học có nhiều khuynh hướng không lấy con người làm điểm xuất phát, mà xuất phát từ một tồn tại siêu tự nhiên hay một tồn tại khách quan nào đó. Theo Sartre, chủ nghĩa Mác về bản chất cũng là một chủ nghĩa nhân bản, nhưng những người kế tục Mác đã vứt bỏ con người và trở thành một khuynh hướng phi nhân bản.

Trong sự nghiệp sáng tạo của Jean Paul Sartre hậu kỳ, sắc thái thất vọng đã giảm bớt, thái bộ bi quan đi liền với tâm trạng vui vẻ. Con người luôn mong muốn và hướng tới tự do. Tự do của chúng ta phụ thuộc vào tự do của những người khác, rằng tự do của họ cũng phụ thuộc vào tự do của chúng ta. Muốn có được tự do thì con người phải mong muốn tự do của người khác cùng với tự do của bản thân.

g. Phi lý và buồn chán

Jean Paul Sartre cho rằng cuộc đời là phi lý và chán ngấy, vì chúng ta không thể cắt nghĩa chúng ta xuất hiện từ đâu, tại sao sống và sống để làm gì? Phi lý vì cuộc sống của tôi không cần thiết, nó có thể có mà cũng có thể không? Là thừa vì nó không cần thiết, không phải là một đấng nào sinh ra tôi mà tôi là “kết quả của một sự gặp gỡ ngẫu nhiên giữa hai yếu tố đực và cái tại một hầm rượu hay quán bar” [40]. Sự phi lý đó đưa tôi đến một cảm giác buồn nôn khi nghĩ đến cuộc đời, hơn nữa bản thân tôi đây chẳng hơn gì gốc cây, cục sỏi... nhìn xa thì còn có chút mỹ thuật nhưng nếu xem lại gần thì mang đến cho tôi một cảm giác nhày nhụa, ghê tởm và buồn nôn. Điểm hấp dẫn của Sartre là đã nói lên cái phi lý của con người sống không ngày mai, phiêu lưu và bất định, ông đã phân tích tỉ mỉ vấn đề và cảm giác theo phương pháp hiện tượng luận.

h. Chủ nghĩa hiện sinh và chủ nghĩa Mác

Trong cuốn “Chủ nghĩa hiện sinh và chủ nghĩa Marx” năm 1957, Sartre thừa nhận “chủ nghĩa Marx là triết học duy nhất đương đại không thể vượt qua”. Năm 1960, Sartre xuất bản “Phê phán lý tính biện chứng” trong đó ông trình bày một cách hệ thống và dùng chủ nghĩa hiện sinh để tìm cách khắc phục những yếu tố tiêu cực và bổ sung cho chủ nghĩa Marx.

Trong ngôn ngữ, Sartre khẳng định địa vị chủ đạo của chủ nghĩa Marx đối với chủ nghĩa hiện sinh. Sartre phân biệt “triết học” với “hệ thống tư tưởng” cho rằng chủ nghĩa Marx là “triết học” duy nhất đương đại có sức sống, chủ nghĩa hiện sinh chẳng qua sống nhờ vào “hệ thống tư tưởng” của chủ nghĩa Marx. Chủ nghĩa Marx là phương thức ý thức tự ngã của giai cấp đang lên là giai cấp vô sản. Vấn đề gì mà Marx nêu ra chưa được giải quyết thì không ai có thể vượt qua. Nếu ai muốn phản đối hoặc vượt qua chủ nghĩa Marx thì người ấy chỉ quay về với tư tưởng lỗi thời trước Marx mà thôi. Song Sartre không vì thế mà từ bỏ chủ nghĩa hiện sinh, mà muốn dùng chủ nghĩa hiện sinh để “chế tác” lại chủ nghĩa Marx.

Sartre cho rằng, chủ nghĩa Marx muốn là “triết học” duy nhất đương đại có sức sống, ắt phải là một thứ chủ nghĩa nhân bản chân chính, phải là một thứ “nhân học” lấy con người làm trung tâm. Theo Sartre, chủ nghĩa hiện sinh chính là nhân học đó, cho nên chủ nghĩa Marx cần phải chứa đựng chủ nghĩa hiện sinh. Nhưng những người kế tục Marx lại vứt bỏ con người đi làm cho chủ nghĩa Marx “thiếu vắng nhân học”. Chủ nghĩa hiện sinh trở thành một thứ “do chủ nghĩa Marx đẻ ra nó, đồng thời lại vứt bỏ nó”. Sartre kịch liệt phê phán cái ông gọi là chủ nghĩa giáo điều và chủ nghĩa quan liêu của chủ nghĩa Marx hiện đại, cho rằng nó làm cho chủ nghĩa Marx mắc “bệnh thiếu máu”

trở nên “chết cứng”, “đình trệ”, mất sức sống. Mà chủ nghĩa hiện sinh chính là cái có thể chữa trị các căn bệnh đó cho chủ nghĩa Marx. Do vậy, để chủ nghĩa Marx lại trở thành một thứ triết học dồi dào sức sống, cần phải hợp nhất chủ nghĩa Marx với chủ nghĩa hiện sinh, phải làm cho chủ nghĩa Marx “phát hiện lại con người”, “nghiên cứu con người”, “một khi chủ nghĩa Marx dựa trên cơ sở nhân học đi sâu nghiên cứu và nắm chắc con người thì chủ nghĩa hiện sinh không còn lý do tồn tại nữa”, nó đã bị triết học chủ nghĩa Marx “hấp thụ, vượt qua và bảo lưu.” [26]

Tóm lại, chủ nghĩa Marx được Sartre đánh giá cao là vì chủ nghĩa Marx được ông dùng chủ nghĩa hiện sinh giải thích, sửa chữa và bổ sung, được ông hiện sinh hóa. Cách chữa trị và bổ sung chủ yếu là tách biệt chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Một mặt phủ định và loại trừ chủ nghĩa duy vật biện chứng, thay bằng cái gọi là phép biện chứng nhân học; mặt khác, giải thích lại chủ nghĩa duy vật lịch sử, lấy nó làm nhân học lịch sử của chủ nghĩa hiện sinh.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Nhìn chung, chủ nghĩa hiện sinh là sự phản ứng của con người trước tình trạng bị hạ thấp, bị bỏ rơi, bị tha hóa cùng cực trong thời kỳ tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản. Chủ nghĩa hiện sinh vô thần nêu cao vấn đề tự do của con người chống lại niềm tin mù quáng và ràng buộc của đạo đức tôn giáo. Tuy nhiên, chủ nghĩa hiện sinh là trào lưu triết học duy tâm chủ quan, phủ nhận thực tại và quy luật khách quan, phủ nhận khả năng nhận thức của con người nên không thể tìm ra con đường đúng đắn để giải phóng con người.

Là trào lưu triết học bi quan về cuộc sống, tuyệt đối cá nhân đối lập với xã hội, tuyệt đối hóa tự do cá nhân, phủ nhận triết học tất yếu và quy luật xã hội nên hậu quả tiêu cực của nó đối với tầng lớp trẻ là điều không thể tránh khỏi. Hạn chế trong quan niệm tự do của các nhà hiện sinh, nhất là chủ nghĩa hiện sinh Jean Paul Sartre là xem xét tự do trong sự tách rời với cái tất yếu, định nghĩa tự do là không bị quy định bởi bất kỳ cái tất yếu khách quan nào, như vậy nó chẳng có thể đem lại một kết quả thực tế nào.

Tự do theo quan điểm triết học Mác là nhận thức được cái tất yếu và quy luật khách quan, vận dụng chúng một cách có kế hoạch, phục vụ cho cuộc sống của con người. Con người càng nhận thức và vận dụng được quy luật thì càng có tự do. Như vậy, tự do không chỉ là vấn đề ý thức, mà suy cho cùng là vấn đề thực tiễn và có tính lịch sử. Không thể có tự do tuyệt đối, bởi vì tự do bị quy định bởi cái tất yếu. Chỉ có tự do tương đối mỗi ngày phát triển cao hơn cùng với sự phát triển của nhận thức và thực tiễn mà thôi.

Ngoài ra, trách nhiệm cá nhân mà chủ nghĩa hiện sinh nói đến do đâu mà có. Trách nhiệm cá nhân bao giờ cũng liên quan đến tự ý thức và lương

tâm của mỗi cá nhân, tuy nhiên, nó không phải là cái vốn có trong mỗi con người. Trách nhiệm cá nhân là kết quả của sự phản ánh của cá nhân về cái tất yếu khách quan trong tồn tại xã hội, là sự đáp ứng của cá nhân đối với những yêu cầu của đạo đức, nghĩa vụ xã hội. Nếu không có nhận thức đúng đắn về tính tất yếu và quy luật khách quan, không được giáo dục một cách đầy đủ, thì cá nhân không thể có ý thức trách nhiệm được.

CHƯƠNG 2
SỰ DU NHẬP CHỦ NGHĨA HIỆN SINH VÀ ẢNH HƯỞNG
CỦA JEAN PAUL SARTRE Ở MIỀN NAM VIỆT NAM
TRƯỚC 1975

2.1. BỐI CẢNH CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI, VĂN HÓA Ở MIỀN NAM VIỆT NAM TRƯỚC 1975

2.1.1. Bối cảnh chính trị - xã hội

Tình hình miền Nam Việt Nam trước 1975 vô cùng rối ren về chính trị. Trong khi miền Bắc xây dựng xã hội chủ nghĩa, miền Nam vẫn phải sống trong bom đạn chiến tranh, dưới sự cai trị của chính quyền Sài Gòn và chủ nghĩa thực dân kiểu mới của Mỹ. Tình hình chính trị xã hội luôn luôn bất ổn. Không khí căng thẳng bao trùm. Mỹ - Diệm vừa mua chuộc vừa dùng bạo lực thù tiêu các thế lực trong các giáo phái, phe phái chống đối chúng. Những mâu thuẫn trong nội bộ chính quyền Sài Gòn ngấm ngấm phát triển. Những phong trào đấu tranh vũ trang, đấu tranh chính trị nổ ra liên tiếp làm chế độ Ngô Đình Diệm ngày càng khủng hoảng sâu sắc. Chính quyền Sài Gòn lâm vào bị động, lúng túng. Các tướng lĩnh đầu sỏ đứng ra vận động chống Ngô Đình Diệm, bàn mưu kế lật đổ anh em Diệm, Nhu. Mỹ ủng hộ nhóm tướng lĩnh do Dương Văn Minh cầm đầu đảo chính lật đổ chế độ, giết chết anh em Ngô Đình Diệm (1/1963). Sau đó nhiều cuộc đảo chính khác liên tiếp xảy ra. Sự bất ổn về chính trị kéo theo sự bất ổn về nhiều mặt trong cuộc sống. Từ khi Ngô Đình Diệm bị lật đổ, Miền Nam hoàn toàn lệ thuộc Mỹ. Mỹ đưa quân vào miền Nam gọi là để chống lại chủ nghĩa cộng sản [17]. Quan điểm về tự

do của Jean Paul Sartre và chủ nghĩa hiện sinh được ngụy quyền Sài Gòn coi là vũ khí chống cộng hữu hiệu.

Trong bối cảnh phức tạp ấy, tâm trạng chung của con người là căng thẳng, lo âu, luôn cảm thấy bất an. Cuộc chiến tranh ác liệt, chết chóc, đau thương là mảnh đất tốt của sự du nhập và phát triển tư tưởng và lối sống hiện sinh. Nhiều cuộc đấu tranh đòi tự do, dân chủ, dân sinh, dân quyền, đấu tranh bảo vệ văn hóa dân tộc, chống sự xâm lăng của văn hóa nước ngoài.

2.1.2. Bối cảnh văn hóa

Cùng với chiến tranh xâm lược của Mỹ vào miền Nam là những tư tưởng văn hóa phương Tây, văn hóa Mỹ, lối sống Tây - Mỹ cũng được du nhập nhanh chóng, tác động rõ rệt đến đời sống ở miền Nam trước 1975. Miền Nam giai đoạn trước 1975 pha trộn nhiều nền văn hóa, cả phương Đông lẫn phương Tây, nhưng rõ rệt nhất, đậm nhất là văn hóa phương Tây và văn hóa Mỹ. Nhiều trường phái triết học, mỹ học, lý luận phê bình văn học cùng tràn vào đô thị miền Nam, cùng tồn tại, tạo nên một diện mạo văn hoá hết sức đa dạng, đời sống văn hoá vô cùng sôi động. [17]

* *Về xuất bản*: đây là thời kỳ có rất nhiều xuất bản, theo thống kê của Võ Phiến trong cuốn “Văn học miền Nam” thì riêng ở đô thành Sài Gòn thời kỳ này đã có cả nghìn nhà in, 150 nhà xuất bản. Việc phổ biến tác phẩm văn học nghệ thuật trở nên vô cùng thuận lợi. Đời sống văn học sôi động, nhu cầu thưởng thức văn học *rất lớn*.

* *Trong lĩnh vực triết học*: có rất nhiều nền triết học, trào lưu, trường phái khác nhau được giới thiệu, từ triết học phương Đông đến triết học phương Tây, từ triết học cổ điển đến triết học hiện đại thế kỷ XX... Tuy nhiên,

triết học phương tây hiện đại, đặc biệt là triết học hiện sinh được quan tâm và ưa chuộng nhất.

* *Về lý luận phê bình văn học*: có nhiều trường phái lý luận phương Tây được giới thiệu như chủ nghĩa hiện sinh, phân tâm học, mỹ học tiếp nhận, cấu trúc luận, hiện tượng luận... Tư tưởng văn hóa phong phú, đa dạng và được tổ chức sinh hoạt dưới nhiều hình thức khác nhau. Trong đó các cuộc tranh luận, hội thảo, thảo luận về các vấn đề văn hoá được mở ra trên báo chí, được tổ chức trong các trường đại học, các tổ chức văn hoá xã hội... Những cuộc triển lãm sách báo, văn chương, hội họa, nhiếp ảnh... được tổ chức đều đặn, trong đó có triển lãm sách do các tổ chức trong nước tiến hành, có cả những triển lãm sách do các tổ chức nước ngoài đảm nhiệm.

Chính trong bối cảnh văn hoá đa dạng và sôi động ấy, nổi bật lên sự ảnh hưởng của văn hoá phương Tây và văn hoá Mỹ vào miền Nam Việt Nam, đặc biệt là ảnh hưởng của tư tưởng hiện sinh trên tất cả mọi lĩnh vực của đời sống.

2.2. SỰ DU NHẬP CỦA CHỦ NGHĨA HIỆN SINH VÀO MIỀN NAM VIỆT NAM TRƯỚC 1975

Chủ nghĩa hiện sinh được thịnh hành và ưa chuộng không chỉ ở những nước phương Tây mà còn lan sang các nền văn hóa khác trên thế giới, trong đó có Việt Nam, chủ nghĩa hiện sinh du nhập trước hết vào miền Nam vào những năm 50 của thế kỷ XX, và trên thực tế nó đã tạo ra những ảnh hưởng nhất định đối với đời sống tinh thần của các tầng lớp dân cư trong xã hội.

Chủ nghĩa hiện sinh tồn tại và trở nên phổ biến ở miền Nam khi nó hiện diện thường xuyên trên sách, các báo và tạp chí như: Sáng tạo, Văn nghệ, Văn học.

Chủ nghĩa hiện sinh không bàn về những chuyện xa xôi, về những lời lẽ huyền bí của tạo hóa, nó chỉ chú trọng đến thân phận con người, từ việc nhận thức số phận bi đát của con người đến những lo âu, xao xuyến, lựa chọn và hành động để tồn tại. Đặc biệt chủ nghĩa hiện sinh quan tâm sâu sắc đến nỗi khắc khoải của con người trước sự sống và cái chết. Chủ nghĩa hiện sinh thể hiện khát vọng tự do, mãnh liệt của con người, là ước muốn cháy bỏng muốn đảm nhiệm cuộc sống của mình.

**Trên bình diện triết học*

Chủ nghĩa hiện sinh du nhập vào miền Nam Việt Nam khá sớm. Ngay từ những năm 1955, khi tư tưởng hiện sinh ra đời trên quê hương nó mới được vài thập kỷ thì ở miền Nam Việt Nam trào lưu triết học mới mẻ này đã bắt đầu được giới thiệu.

Ngay từ năm 1955, chủ nghĩa hiện sinh đã có mặt ở miền Nam, trong chương trình hệ thống giáo dục tiếng Pháp, tiếng Việt ở bộ môn Siêu hình học, Đạo đức học, trong các trường đại học: Văn khoa Sài Gòn, Văn khoa Huế, Đại học Vạn Hạnh, Đại học Đà Lạt [6]... Trong giai đoạn này, đã có nhiều học viên cao học, nghiên cứu sinh chọn chủ nghĩa hiện sinh làm đề tài nghiên cứu. Nhiều tổ chức văn hóa xã hội đã tổ chức diễn thuyết về chủ nghĩa hiện sinh như Viện Văn hóa Pháp, Hội Thân hữu Văn khoa, Cơ sở Văn hoá Á Châu...

Tư tưởng hiện sinh dần dần trở thành trào lưu tư tưởng có sức hấp dẫn, lôi cuốn với đông đảo trí thức, thanh niên. Tuy nhiên, trong thời kỳ này triết học hiện sinh chỉ hiện diện trong các nhà trường là chủ yếu. Hệ tư tưởng chính thống bao trùm đô thị miền Nam giai đoạn này là chủ nghĩa duy linh nhân vị của Ngô Đình Diệm. Có rải rác một số bài viết về hiện sinh trên sách

báo như: "Nhận định đại cương về triết học hiện hữu" của Nguyễn Sa [37] ; "Phật giáo và chủ nghĩa hiện sinh J.P. Sartre" [30] và "Khái niệm về chủ nghĩa hiện sinh" của Quang Minh [31]... Tuy các bài viết về triết học hiện sinh mới xuất hiện trên báo chí, nhưng cũng đã cung cấp cho bạn đọc những vấn đề cơ bản nhất của triết lý này và được mọi người quan tâm nghiên cứu. Triết học hiện sinh đã được giới thiệu từ khái quát cho đến những tác giả cụ thể, vì thế trong một thời gian ngắn, người đọc đã không còn ngỡ ngàng, xa lạ với nó nữa. Hơn nữa, thái độ của các tác giả trong những bài viết trên tỏ ra rất tán đồng những quan điểm của triết học hiện sinh. Họ coi đây là một triết lý mới mẻ, cần cổ vũ bởi nó bênh vực con người, thông cảm với những nỗi đau khổ của con người trần thế và cổ vũ con người không ngừng tiến lên để thực hiện sứ mệnh cao cả của mình.

Trong bài viết "Lập trường văn nghệ của Albert Camus", tác giả Cô Liêu chỉ rõ "Camus lấy văn nghệ làm phương tiện diễn đạt tư tưởng triết lý. Đối với ông, nghệ sỹ phải phải nhận đời vô lý đồng thời lãnh lấy trách nhiệm nâng đời sống lên một trình độ cao hơn". Tác giả cũng khẳng định rằng triết lý hiện sinh của Camus được thể hiện trong văn chương khi được phổ biến rộng rãi sẽ có tác dụng lớn đối với các nhà văn trong nước: "Những nguyên tắc trên đây có thể gợi cho ta nhiều ý tứ về sự sáng tác văn nghệ như đối với các vấn đề văn nghệ gia nhập và vô gia nhập, thế nào là yếu tố xây dựng trong văn nghệ, thế nào là nhân chứng của thời đại, thế nào là một tác phẩm hay" [29]. Triết lý hiện sinh ấy được Cô Liêu khai thác khá sâu và đề cao, coi triết lý ấy là "một phương pháp thức tinh lương tâm để tạo lập những giá trị mới cho đời sống" [29].

Khi chủ nghĩa hiện sinh được giới thiệu nhiều trên sách báo thì ảnh hưởng của nó thực sự sâu rộng và mạnh mẽ. Sự sụp đổ của chế độ Ngô Đình

Diện cùng hệ tư tưởng của nó, sự ngột ngạt, bế tắc đến cùng quẫn trong cuộc sống người dân, sự khốc liệt của chiến tranh thế giới thứ II đã làm cho chủ nghĩa hiện sinh có điều kiện bám rễ sâu hơn, phát triển mạnh mẽ hơn trong xã hội. Hơn nữa, khi chủ nghĩa duy linh nhân vị không còn vị trí vững chắc trong đời sống tinh thần xã hội thì chính quyền Sài Gòn đã nhắm đến chủ nghĩa hiện sinh, coi đó là thứ công cụ tư tưởng mới để thực hiện việc xây dựng nền văn hóa thực dân kiểu mới. Từ những năm 60 trở đi, triết học hiện sinh được giới thiệu một cách rộng rãi và có hệ thống trên báo chí. Nhiều tác phẩm, công trình về triết học hiện sinh được xuất bản, làm sôi động, phong phú đời sống văn hoá.

Từ tháng 1/1961 đến tháng 11/ 1962, tạp chí Bách Khoa đăng tải loạt bài giới thiệu về chủ nghĩa hiện sinh của tác giả Trần Hương Từ (bút danh của Trần Thái Đình). Với văn phong khúc chiết, cách trình bày giản dị, dễ hiểu, những bài viết ấy nhanh chóng đi sâu vào lòng đông đảo bạn đọc. Trần Hương Từ lần lượt giới thiệu từ khái quát về triết học hiện sinh đến những triết gia tiêu biểu. Ở mỗi triết gia, tác giả cố gắng nêu được những vấn đề nổi bật nhất như: *Kierkegaard*-, *ông tổ hiện sinh trung thực*; *Nietzsche*, *ông tổ hiện sinh vô thần*; *Jaspers*, *hiện sinh và siêu việt*; *Jean Paul Sartre*, *hiện sinh phi lý*... Tác giả đã nhấn mạnh về sự khác biệt lớn giữa hai ngành hiện sinh hữu thần và vô thần, giữa các triết gia hiện sinh. Loạt bài viết này thể hiện sự nghiên cứu rất công phu, nghiêm túc. Năm 1967, loạt bài này được in thành cuốn "Triết học hiện sinh". Tiếp sau đó, nhiều bài báo, nhiều công trình về triết học hiện sinh liên tiếp được giới thiệu, xuất bản. Nhiều bài báo sau này được tập hợp in thành sách. Hầu hết các tác giả triết học hiện sinh tiêu biểu như Kierkegaard, Heidegger, Nietzsche, Sartre... đều lần lượt được giới thiệu.

Không chỉ đơn thuần giới thiệu nội dung chính của triết học hiện sinh hay tinh thần chung của mỗi triết gia mà triết học hiện sinh còn được nghiên cứu sâu, soi chiếu dưới nhiều lăng kính, đối chiếu với các tư tưởng triết học khác để tìm ra sự độc đáo hay những nét tương đồng, đặc biệt triết học hiện sinh hay được các tác giả đặt trong cái nhìn đối sánh với tư tưởng Phật giáo. Điều này cũng có lý do của nó, bởi vì trước khi triết học hiện sinh cắm rễ sâu trong lòng miền Nam thì đạo Phật đã có ảnh hưởng rất rộng rãi tại đây. Người ta nhận thấy tư tưởng của Phật giáo và tư tưởng hiện sinh có nhiều nét gần gũi nhau, như quan niệm về cuộc đời bẽ khổ, thân phận con người bé nhỏ, bơ vơ...

Những bài viết nhìn triết học hiện sinh trong cái nhìn đối sánh với Phật giáo có thể kể đến: *"Vào đạo Phật qua lối ngó của J.P. Sartre"* của Thích Đức Nhuận [35]; *Đức Phật và Nietzsche* và *"Trăm tư về cái chết trong tư tưởng Heidegger và Phật giáo"* của Chơn Hạnh [15], [16]...

Nếu như trước đây, triết học hiện sinh mới chỉ được giới thiệu qua các bài báo thì đến giai đoạn này có nhiều công trình "dài hơi" nghiên cứu về nó, tiêu biểu như: Lê Tôn Nghiêm *Những vấn đề triết học hiện đại* [33]. Rồi các nhà nghiên cứu Tam Ích, Vũ Đình Lưu, Thế Phong, Nguyễn Trọng văn, Đặng Phùng Quân, Huỳnh Phan Anh, Trần Xuân Kiêm, Trần Công Tiến, Nguyễn Quốc Trụ... cũng đóng góp nhiều công trình, bài viết về triết học hiện sinh, khiến cho triết học hiện sinh trở thành trào lưu tư tưởng được quan tâm nhất trong giai đoạn này.

Thái độ của các nhà nghiên cứu triết học hiện sinh là sự cố vũ, trân trọng, đồng tình và tìm cách làm cho mọi người hiểu rõ về nó. Trong "Lời nói đầu" của cuốn "Triết học hiện sinh" xuất bản năm 1967, Trần Thái Đình đã

chỉ ra hai thái độ đối với triết hiện sinh: "Giới bảo thủ không biết rõ bộ mặt triết hiện sinh ra sao, nhưng nom nớp coi nó như một thứ dịch tả, một thứ vi trùng gieo rắc nông cuồng và phá phách. Giới thanh thiếu niên phần nhiều cũng chưa hiểu thế nào là triết hiện sinh, nhưng hăng nồng chào đón nó như một tin vui đang về, một tin còn hoang mang mơ hồ, nhưng chính vì thế mà dễ làm thỏa mãn ước mơ của họ." [11]

Quan điểm của Trần Thái Đình là: "Triết học hiện sinh có thể nguy hiểm và xấu nữa. Nhưng nguy hiểm ở chỗ nào và xấu ở chỗ nào? Bao lâu chúng ta chưa nói một cách đúng đắn và đích xác, thanh thiếu niên vẫn chưa nghe lời chúng ta, và mối nguy hiểm vẫn cứ còn mãi. Cái khó là không phải chỉ có một nền triết học hiện sinh, nhưng có đến hai ba khung hướng hiện sinh khác hẳn nhau. Đàng khác thuyết hiện sinh có chứa đựng rất nhiều mầm mống tốt trộn lẫn với mầm mống xấu: chính vì những vẻ tốt đẹp kia đã quyến rũ thanh thiếu niên, nhưng vì họ chưa đủ tinh tường để phân biệt, cho nên họ nuốt luôn cả những chất độc pha trộn nơi đó." [11; tr. 15-16]. Bởi vậy, Trần Thái Đình chủ trương "phân biệt rõ ràng" trong mọi sự khen chê, để triết hiện sinh được hiểu đúng, đánh giá đúng.

Bên cạnh đó, nhiều tác phẩm của các triết gia hiện sinh được dịch và giới thiệu rộng rãi như Heidegger với các tác phẩm: *Siêu hình học là gì* [19]; *Hữu thể và thời gian* [20]; J.P. Sartre với: *Buồn nôn* [40]; *Bức tường* [39]; *Những bàn tay bẩn* [42]; ... Những tác phẩm ấy được dịch và xuất bản rộng rãi đã đưa triết học hiện sinh đến với công chúng độc giả đô thị miền Nam, tạo điều kiện thuận lợi cho việc nghiên cứu, tìm hiểu về triết học hiện sinh.

Những công trình nghiên cứu về triết học hiện sinh của các tác giả nước ngoài cũng được xuất bản, giới thiệu rộng rãi như: *Chủ nghĩa hiện sinh* của Foulquie (Thụ Nhân biên soạn, Nhị Nùng xuất bản, SG, 1965), *Các trào lưu lớn của tư tưởng hiện đại* của Môroa Ăngđrê (Tràng Thiện dịch, Thời Mới xb, SG, 1964), *Những chủ đề triết học hiện sinh của Mounier* (Thụ Nhân dịch, Nhị Nùng xb, SG, 1970)...v v

Từ 1960 trở đi, chủ nghĩa hiện sinh là trào lưu triết học được nhắc tới nhiều nhất, có ảnh hưởng sâu rộng nhất trong xã hội. Tuy nhiên, có sự đa dạng trong cách tiếp nhận, đánh giá và lý giải chủ nghĩa hiện sinh thời kỳ này. Có những người ủng hộ hiện sinh hữu thần, nhưng lại có người theo hiện sinh vô thần. Cùng trong hiện sinh vô thần, có người thích Sartre, người lại say mê Camus. Người đề cao khía cạnh này, người chú trọng khía cạnh kia của chủ nghĩa hiện sinh.

Ngay Trần Thái Đình, một trong những tác giả đầu tiên dành nhiều thời gian, tâm huyết để nghiên cứu, giới thiệu triết học hiện sinh cũng thừa nhận sự nhìn nhận của mình đối với các triết gia hiện sinh đôi khi vẫn còn nhầm lẫn. Khi tập hợp những bài báo về triết học hiện sinh in thành sách, ông đã thừa nhận sự thiếu sót của mình khi đánh giá triết gia Heidegger: "Hôm nay, xem lại các bài đó để in thành sách, tôi cảm thấy đã quá thiếu sót đối với triết Heidegger. Thú thật hồi đó tôi còn chịu ảnh hưởng một số giáo sư của tôi ở Ba Lê, nhất là R.Vermeaux: các ngài gọi triết Heidegger có khuynh hướng vô thần và tiêu cực. Hồi đó tôi lại chưa đọc cuốn "Thư về nhân bản chủ nghĩa" của Heidegger (...) Riêng tôi rất tiếc đã chỉ dành cho triết Heidegger một chỗ quá hẹp hòi trong khuôn khổ những bài này. Giá có thể viết lại những phần này, chắc tôi phải dành phần xứng đáng nhất cho Heidegger"[11; 12-13]. Sự

lật đi lật lại vấn đề này chứng tỏ rằng triết học hiện sinh được nghiên cứu hết sức tỉ mỉ, công phu và nghiêm túc.

Chủ nghĩa hiện sinh ảnh hưởng lớn lao đến mọi mặt đời sống xã hội: lý thuyết triết học và văn học; sáng tác văn học; thái độ sống của con người ... Đặc biệt là trong sáng tác văn học, ảnh hưởng của tư tưởng hiện sinh rõ hơn bao giờ hết. Trong sự ảnh hưởng đó, kể cả trên lĩnh vực đời sống xã hội lẫn sáng tác văn học nghệ thuật, có những ảnh hưởng tích cực và có không ít ảnh hưởng tiêu cực. Thậm chí, có những lúc, có những tác giả, sự ảnh hưởng tiêu cực lại là chủ yếu. Trong nhiều tác phẩm văn học nghệ thuật, ảnh hưởng tiêu cực của triết học hiện sinh, kết hợp với ảnh hưởng mặt trái của phân tâm học khiến cho nhiều lúc sự nhìn nhận về văn học miền Nam trước 1975 không tránh khỏi những thành kiến nhất định.

**Trên bình diện văn học*

Cùng với triết học hiện sinh, văn học hiện sinh cũng được giới thiệu khá nhiều ở miền Nam trước 1975 và có ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống văn học trong thời kỳ này. Có thể nói, sự du nhập của văn học hiện sinh vào miền Nam song song với triết học hiện sinh. Ngay từ những năm 1955 - 1960, cùng với việc các triết gia hiện sinh tiêu biểu được giới thiệu trên báo chí thì những tác phẩm văn học chuyển tải tư tưởng triết học của họ cũng xuất hiện tại đô thị miền Nam (phần lớn các triết gia hiện sinh tiêu biểu đều là những nhà văn xuất sắc). Thời gian đầu, các tác phẩm văn học hiện sinh chủ yếu được giới thiệu trên báo, tạp chí, và thể loại truyện ngắn được "ưu tiên" hơn cả, do dung lượng phù hợp với khuôn khổ báo chí. Đây cũng là bước "dọn đường" ban đầu, bước "thăm dò" bạn đọc để rồi sau văn học hiện sinh có chỗ đứng khá chắc chắn trong đời sống văn học đô thị miền Nam.

Các nhà văn hiện sinh được dịch nhiều nhất ở miền Nam trước 1975 là: J.P. Sartre, A. Camus, F. Sagan, S. Beckett... Không chỉ được dịch, được giới thiệu với đông đảo bạn đọc, những tác phẩm văn học hiện sinh còn thu hút sự chú ý của giới nghiên cứu phê bình ở miền Nam giai đoạn trước 1975. Năm 1960, sau khi nhà văn Camus từ trần, tác giả Thạch Chương đã “trình bày và phê phán hai quan niệm nổi loạn của Albert Camus” trên Tạp chí Sáng Tạo [5]. Ông đề cao vị trí, vai trò của Camus trong bối cảnh chung của văn chương châu Âu: “Giữa hoàn cảnh xã hội lạc loài của nước Pháp hậu chiến, giữa khí hậu trí thức bi quan mà phát hiện sinh ngự trị, giữa những tiếng đe dọa phá hủy của trường siêu thực, và trong viễn ảnh của một mùa đông dài tăm tối của Đệ Tam Quốc Tế, Albert Camus, một hình bóng trợ trợ hiện lên như một tia nắng ấm hy vọng của Âu châu” [5]. Thạch Chương một mặt nhất trí với quan niệm nổi loạn của Camus, mặt khác lại không đồng tình với thái độ ôn hòa của nhà văn, vì “nó là một cái cớ để mọi người khoan tay, nhất là hàng ngũ bảo thủ”.

Văn viết về Camus, cuốn “Văn chương và lưu đày” của Đặng Phùng Quân nhấn mạnh tâm cảm lưu đày trong các tác phẩm của ông, đặc biệt là cuốn “Người nổi loạn”. Các tác giả văn học hiện sinh khác và tư tưởng văn chương của họ cũng được nghiên cứu, giới thiệu nhiều qua các công trình, bài viết: “Lịch sử của cảm giác buồn nôn trong văn chương phương Tây” của Trần Thiện Đạo (Văn, số 17/ 1964); “Cuộc phiêu lưu tư tưởng của văn học Âu châu thế kỷ XX” của R.M. Albère (Vũ Đình Lưu dịch, Phù Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, SG, 1971); “Tuyển tập các nhà văn Pháp hiện đại” của Hoàng Ngọc Biên (Trình Bầy xuất bản, SG, 1969); “Mở xé nhà văn hiện sinh Jean Paul Sartre” của Nguyễn Quang Lục (Hoa Muôn Phương xuất bản, SG, 1970); “Văn học thế giới hiện đại” của Bửu Ý (An Tiêm xuất

bản, SG, 1973); các bài viết về Samuel Beckett, J.P. Sartre của Huỳnh Phan Anh trong cuốn “Đi tìm tác phẩm văn chương” (Đồng Tháp xuất bản, SG, 1972... vv. Những công trình, bài viết này đã góp phần "cổ vũ" cho văn học hiện sinh, khiến văn học hiện sinh được truyền bá rộng rãi hơn.

Do ảnh hưởng sâu sắc chủ nghĩa hiện sinh nên đã có một khuynh hướng phê bình văn học hiện sinh ra đời ở miền Nam trước 1975, tuy rằng chưa có nhiều công trình đặc sắc như nhận định, đánh giá của TS. Huỳnh Như Phương (Chủ nghĩa hiện sinh ở miền Nam Việt Nam 1954 - 1975 trên bình diện lý thuyết). Các nhà phê bình văn học dùng triết học hiện sinh làm cơ sở mỹ học để đánh giá, thẩm bình tác phẩm văn học. Có thể nói, mọi tác phẩm từ văn học dân gian đến trung đại, cận đại, đương đại, văn học nước ngoài... đều được soi chiếu dưới lăng kính hiện sinh. Hầu hết các phạm trù của triết học hiện sinh (tha hoá, buồn nôn, phi lý, dẫn thân, gia nhập, tha nhân, nổi loạn, cô đơn, hư vô...) đều được ứng dụng để xem xét các tác phẩm văn học.

Trong chuyên luận “Vũ trụ thơ” tác giả Đặng Tiến đã cảm nhận về cái phi lý của cuộc đời qua số phận bi thảm của nàng Kiều. Sự phi lý không bắt đầu từ khi Kiều gặp gia biến, mà sự phi lý hiện hữu ngay khi con người tình cờ, ngẫu nhiên bị ném vào giữa cuộc đời này. Đó là cảm nhận đầy màu sắc hiện sinh: “Không phải khi gặp gia biến Thúy Kiều mới sống bi thảm; trước đó lần đầu tiên chọn phím đàn, nàng đã chọn cung bạc mệnh, vì cuộc đời một cách tiên thiên, là một thảm kịch. Nỗi đoạn trường thật sự không chấm dứt sau mười lăm năm lưu lạc, Thúy Kiều ý thức sâu sắc điều đó nên không tái hợp với chàng Kim, vì đối một phi lý cô đơn lấy một phi lý lứa đôi chỉ làm việc chồng một thảm kịch này lên thảm kịch khác. Cuộc đời khi chấm dứt vẫn không chấm dứt được được thảm kịch ý thức: sự phi lý vẫn còn trương phình ra đấy” [45, tr. 20 - 21]. Cuộc đời đầy nước mắt của Thúy Kiều với những nỗi

chìm đau đớn được nhìn nhận là “sự vận chuyển biến chứng giữa hiện hữu và hư vô tạo tâm trạng lưu đày như một hợp đề” [45, tr. 23]. Tác giả Lê Tuyên lại đi sâu khai thác “thời gian hiện sinh” của Truyện Kiều. Thời gian ấy cũng chỉ là hư vô và phi lý. Cả quá khứ, hiện tại và tương lai không có gì khác ngoài hư vô. Đợi chờ con người ở cuối hành trình chỉ là cái chết. Cái chết là nỗi ám ảnh ghê gớm của con người: “Đi về tương lai từ quá khứ và qua hiện hữu, nghĩa là đi về phi lý của nắm mờ ... Con người sống luôn ao ước ngày mai, luôn nghĩ đến ngày mai, một ngày mai mà có lẽ con người không nên nghĩ đến, có lẽ nên phải từ khước, vì ngày mai là cái chết, vì ngày mai là tiếng đoạ trường.” [45, tr. 52]

Ngoài Truyện Kiều, còn nhiều tác phẩm của các tác gia cổ điển cũng được đánh giá bằng lập trường của chủ nghĩa hiện sinh, như tác phẩm của Hồ Xuân Hương, Cao Bá Quát, Nguyễn Công Trứ, Bà Huyện Thanh Quan... Đặc biệt, trong chuyên luận *Chinh phụ ngâm và tâm thức lãng mạn của kẻ lưu đày* [46], hầu hết những phạm trù cơ bản của triết học hiện sinh như: thân phận lưu đày, hiện hữu cô đơn, cái chết bi đát, tha nhân... được tác giả Lê Tuyên vận dụng để đánh giá, phẩm bình tác phẩm xoay quanh trục trính là người chinh phụ đã phải sống “một kiếp lưu đày tình cảm”. Phê bình hiện sinh mang lại cách tiếp cận và cái nhìn mới mẻ đối với các tác phẩm văn học trung đại vốn rất quen thuộc với bạn đọc.

Bên cạnh đó, nhiều tác phẩm văn học đương thời của các tác giả như Nguyễn Thị Hoàng, Túy Hồng, Dương Nghiễm Mậu, Nhã Ca, Duyên Anh, Nguyễn Thị Thụy Vũ, Đinh Trâm Ca, Thanh Tâm Tuyền, Lệ Hằng, Trùng Dương... cũng được nhìn nhận, đánh giá trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa hiện sinh. Cuốn “*Đi tìm tác phẩm văn chương*” [2] của Huỳnh Phan Anh viết về nhiều tác giả bằng khuynh hướng phê bình hiện sinh, từ các tác giả nổi tiếng

thế giới như Samuel Beckett, Jean Paul Sartre, Simone De Beauvoir đến các tác giả trong nước như Tản Đà, Hàn Mặc Tử, Nhất Linh, Thanh Tâm Tuyền, Mai Thảo...

Chủ nghĩa hiện sinh có ảnh hưởng rất sâu đậm đến sáng tác văn học ở miền Nam trước 1975 trên tất cả mọi thể loại, nhưng sâu đậm nhất vẫn là thơ ca và tiểu thuyết. Thơ ca miền Nam viết nhiều về sự vô định, mong manh, hư vô của kiếp người; về cái chết, nỗi buồn đau trĩu nặng, sự xa lạ của thế nhân, sự đổ vỡ của niềm tin và mơ ước. Những tác giả tiêu biểu cho thơ ca mang khuynh hướng hiện sinh là Bùi Giáng, Nguyên Sa, Đinh Hùng, Thanh Tâm Tuyền, Mai Thảo, Du Tử Lê, Nhã Ca, Cung Trầm Tưởng, Nguyễn Đức Sơn...

Bên cạnh thơ ca, tiểu thuyết cũng mang màu sắc hiện sinh rất rõ rệt. Tiểu thuyết là thể loại “bùng nổ” của văn học miền Nam, tạo thành một hiện tượng trong đời sống văn học thời kỳ đó. Văn học miền Nam trước 1975 đã tập hợp được một đội ngũ tác giả tiểu thuyết hùng hậu với số lượng tác phẩm đồ sộ, với nhiều khuynh hướng sáng tác khác nhau. Với ảnh hưởng của chủ nghĩa hiện sinh, sáng tác văn học đô thị miền Nam nói chung và thể loại tiểu thuyết nói riêng có sự chuyển mình lớn: sự cảm nhận sâu sắc và đau đớn về thân phận bi đát của con người trong thế giới đầy phi lý.

Chủ nghĩa hiện sinh ám ảnh trong tiểu thuyết từ nhan đề cho đến nội dung tác phẩm. Ngay nhan đề các tác phẩm cũng đã thấy được sự buồn thảm, hư vô trong cuộc sống con người. Đó là: *Bóng tối, tiếng cười, môi hôn và nghĩa trang; Chết không nhắm mắt, Lửa mù; Sau cơn mộng dữ; Xâu chuỗi bọt nước; Thêm địa ngục; Thương tích; Tiếng khóc vào đời; Uyên buồn...* của Nguyễn Vũ. *Bóng tối thời con gái; Cô Hippy lạc loài; Sống một ngày..* của Nhã Ca. *Bao giờ hết thương đau; Bóng tối cuộc đời; Cảnh đào trong bão*

xoáy; Chân son đường lầy; Chuỗi sầu em đeo; Đôi chim trong bão tố; Hoa môi tàn nụ; Một mình; Mùa đông cô đơn; Nửa gói cô đơn... của Nghiêm Lê Quân. *Cát lầy; Mù khơi...* của Thanh Tâm Tuyền. *Khung rêu; Lao vào lửa; Cho trận gió kinh thiên; Nhang tàn thấp khuya; Thú hoang..* của Thụy Vũ. *Biển điên, Mỗi thù rục rờ; Tôi nhìn tôi trên vách ...* của Túy Hồng. *Đừng hỏi tại sao; Bóng ai qua ngoài song cửa, Nửa đêm trăng sụp; Xô ngã bức tường rêu...* của Bình Nguyên Lộc. *Điều ru nước mắt; Nước mắt lưng tròng; Sa mạc tuổi trẻ; Áo vọng tuổi trẻ ...* của Duyên Anh. *Bóng tối cuối cùng; Buồn như đời người; Vực nước mắt; Một ngày rồi thôi; Năm tháng đi hiu; Ngày qua bóng tối; Cho những mùa xuân phai; Tình yêu địa ngục; Dưới vực sâu này..* của Nguyễn Thị Hoàng ...

Đời sống luôn được miêu tả như thảm kịch, là hư vô, phi lý. Con người bé bỏng, kiếp người mong manh, chơi vơi trong ngập tràn đau khổ, cô đơn, chia lìa.. Trong sự vô nghĩa, chán chường của cuộc đời, các nhân vật tiểu thuyết đã vùng vẫy, nổi loạn để chống trả, cho dù đó chỉ là sự vùng vẫy, chống trả trong tuyệt vọng. Họ muốn chống lại sự phi lý, muốn tìm ý nghĩa đích thực của cuộc đời, để đừng sống buồn nôn, đừng bị cuốn theo cái vũng “cát lầy” kinh khủng của cuộc đời. Thế nhưng, họ lại rơi vào bi kịch của tuyệt vọng. Ta thấy thấp thoáng bóng dáng Sagan trong tiểu thuyết của các cây bút nữ đô thị miền Nam với lối viết thân nhiên đến lạnh lùng, thân nhiên cả trong những chuyện hệ trọng và thiêng liêng nhất của con người, của cuộc đời, như thể trên đời này không có gì là nghiêm túc và thiêng liêng nữa; với những mẫu nhân vật “sống nay không biết mai”, không bị ràng buộc bởi bất cứ sợi dây luân lý hay lễ giáo nào; với âm hưởng u buồn chán ngán đến rã rời.... Ta gặp sự ảnh hưởng tư tưởng về cuộc sống phi lý của Camus, về chiến tranh tàn nhẫn của Hemingway.. trong các tiểu thuyết đô thị miền Nam giai đoạn này.

Lối văn theo tư duy hiện tượng học cũng đặc biệt được các tác giả đô thị miền Nam yêu thích.

**Trên bình diện lối sống*

Ở miền Nam Việt Nam thời kỳ này người ta cũng thấy bóng dáng của “*phản văn hóa*”. Xuất hiện những cuộc săn đuổi tình yêu đồng giới tính, những cuộc làm tình trần truồng tập thể, những băng nhóm mang màu sắc hippy...

Giữa lúc chủ nghĩa hiện sinh bắt đầu lan rộng ở Sài Gòn thì phong trào Phản văn hóa cũng nổ ra ở Mỹ. Phản văn hóa ở Mỹ do sinh viên, thanh niên thực hiện thường mang tên hippy. Đó là biểu hiện sự phản ứng của con người đối với xã hội công nghiệp hiện đại được duy lý hóa đến tột đỉnh, làm phi nhân xã hội, làm suy sụp cá nhân.

Phản văn hóa đúng là một cuộc nổi loạn nhằm phản lại, như họ nói, cái nền văn minh đã ra đời từ cuộc cách mạng khoa học ở thế kỷ XVIII, từ chối con người một chiều chỉ biết sùng bái kỹ thuật, chấp nhận một xã hội kỹ trị, xã hội của nhà nước quan liêu trương phình. Phản văn hóa Mỹ quan tâm tới “ma túy say đắm”, tới những điều huyền diệu, tới ma thuật, tới giấc mơ để tạo nên một chủ nghĩa lãng mạn mới, khơi dậy những Festival, những “hội vũ nhạc” tạo ra bầu không khí của “cuộc cách mạng vui vẻ”. Ở Sài Gòn, ma túy, cần sa, heroin không tạo ra “cuộc cách mạng tâm lý đắm say” mà chỉ để thỏa mãn những thèm khát bản năng day dứt, những nhức nhối của ham muốn, những đam mê ngút ngàn trong say bồng. [6]

Sự nổi loạn của thanh niên Mỹ trong “Phản văn hóa” đã làm rung chuyển nước Mỹ, báo hiệu một cuộc khủng hoảng của chủ nghĩa duy lý hiện đại. Không ít người trong “phản văn hóa” đã gia nhập phong trào chống chiến

tranh xâm lược Việt Nam của Mỹ, bởi họ quan niệm rằng nhà nước Mỹ là một thiết chế đã được duy lý hóa đến tận răng bằng sức mạnh kỹ thuật hùng đê bẹp một dân tộc bé nhỏ. Phong trào chống chiến tranh ở Mỹ có tác động đến phong trào “Dậy mà đi” của sinh viên ở miền Nam Việt Nam. Nhưng với chủ nghĩa hiện sinh ở Sài Gòn, Phân văn hóa chỉ là một đầu mөр, nó giống như một thứ mưa phùn gió bụi dễ dàng tan nhanh trong chốc lát.

Cuối cùng thì chủ nghĩa hiện sinh ở Sài Gòn nó vẫn là nó. Đó là một chủ nghĩa hiện sinh bị quan đến cùng cực mà thôi.

Đương nhiên, đã là chủ nghĩa hiện sinh thì bao giờ chẳng bị quan vì đặc tính của con người là tính giới hạn không thể vượt qua của đau khổ, cái chết, mặc cảm tội lỗi... như vậy hiện sinh là thất bại toàn diện. Nhưng chủ nghĩa hiện sinh bị quan cũng có giới hạn vì nó cho rằng chính trong sự thất bại mà thử thách sự hiện hữu của con người. Hiện hữu cao cả là sự siêu việt, một biểu tượng chung để “cứu rỗi” con người thất bại. Chủ nghĩa hiện sinh ở Sài Gòn hơn ở đâu hết chỉ thể hiện một chủ nghĩa bị quan đến đen tối, sự tuyệt vọng và “một niềm cô độc là thường trực vĩnh viễn” mà cái chết là điểm kết thúc.

Phải thừa nhận rằng, chưa một trào lưu văn học nào như văn học hiện sinh mà chỉ trong một thời gian ngắn đã cho ra đời một khối lượng lớn đến như thế. Nhưng rõ ràng nó đã không để lại cho đời những tác giả, những tác phẩm lớn, vì nó chuyên chở ít những giá trị nhân bản. Giá trị con người ở nó ít bởi vì nó tự mâu thuẫn với mình, không mang được tính đồng kết để tạo ra tính khả tín như nền văn học đó ở châu Âu. Là một xu hướng của chủ nghĩa phi duy lý, nó trở thành công cụ của quyền lực Sài Gòn, hiện thân của chủ

nghĩa duy lý trong cuộc trấn áp tinh thần đối với nhân dân ta đang từng ngày, từng giờ chống kẻ thù xâm lược [6].

Các tác giả đã đưa ra cái nhìn về thời cuộc, về cuộc đời, về chính bản thân mình thông qua các tác phẩm hiện sinh của họ. Song đáng tiếc thông điệp mà họ muốn gửi gắm qua các tác phẩm này lại không mang ý nghĩa khích lệ, động viên ý chí chiến đấu cho tầng lớp thanh niên và trí thức, ngược lại còn mô tả đúng tâm trạng lo âu, sợ hãi của họ và khuyên họ “hãy bỏ mặc tất cả” để trở về sống với chính mình. Nó kích động cho lối sống tự do, không giới hạn, sống gấp, một sự khinh miệt đời sống.

**Trên bình diện phê bình văn học*

Khuynh hướng phê bình hiện sinh làm cho đời sống lý luận phê bình văn học ở miền Nam một luồng gió mới, làm cho nó thêm phong phú, bên cạnh những khuynh hướng khác như khuynh hướng phê bình giáo khoa, khuynh hướng phê bình phân tâm học, khuynh hướng phê bình chịu ảnh hưởng quan điểm Mác xít, khuynh hướng phê bình chịu ảnh hưởng tư tưởng các tôn giáo (Phật giáo, Thiên Chúa giáo)... Nó cho thấy sự sôi nổi trong đời sống văn học miền Nam giai đoạn trước 1975, góp phần hiện đại hóa phê bình văn học, đổi mới tư duy lý luận phê bình, làm cho văn học Việt Nam tiếp cận với tư tưởng và văn học hiện đại của thế giới.

Tuy nhiên, cũng do ảnh hưởng sâu đậm của chủ nghĩa hiện sinh mà khuynh hướng phê bình hiện sinh có lúc dẫn đến sự gượng ép, khiên cưỡng trong việc nhìn nhận, đánh giá tác phẩm, khi người phê bình cố gắng làm cho tác phẩm của mình phải có những phạm trù của triết học hiện sinh. Vận dụng tư tưởng hiện sinh trong phê bình văn học ở đô thị miền Nam trước 1975 còn có hiện tượng nói lấy được theo trào lưu, vì hiện sinh lúc đó trở

thành một thứ “mốt thời thượng” nên khiên cưỡng, không thuyết phục. Quá nhiều danh từ của triết học hiện sinh bị lạm dụng đưa vào phê bình văn học khiến cho bài viết trở nên lủng củng, rắc rối, khó hiểu. Ví dụ đây là một đoạn viết về thơ Đinh Hùng của Đặng Tiến trong cuốn “Vũ trụ thơ” với rất nhiều từ ngữ của triết học hiện sinh làm người đọc không khỏi nhức đầu: “Đặc tính của thế giới Đinh Hùng là một thành tố đều được hòa giải; khí hậu tình tự giải tỏa những mâu thuẫn biện chứng, không còn sự khác biệt giữa người nhìn vũ trụ và vũ trụ được nhìn, giữa tâm giới và ngoại giới, giữa bản ngã và vô ngã, giữa thực thể và vô thể, giữa tôi và tha nhân (...) chữ tôi đã bao hàm cái không phải là tôi, nhưng chủ thể không mâu thuẫn với khách thể vì tất cả chưa đạt tới những hữu thể đủ cứng rắn để va chạm” [45, tr. 135].

Vì thế, khi nhìn nhận, đánh giá một tác phẩm văn học, nếu không xem xét, đánh giá trên nhiều chiều, nhiều hướng, nhiều bình diện, chỉ đứng trên lập trường tư tưởng hiện sinh sẽ dẫn đến tình trạng cực đoan.. Tất cả những thành tựu và hạn chế đó đều hiện diện trong khuynh hướng phê bình văn học hiện sinh ở miền Nam Việt Nam trước 1975.

2.3. NHỮNG ẢNH HƯỞNG CHỦ YẾU CỦA CHỦ NGHĨA HIỆN SINH JEAN PAUL SARTRE Ở MIỀN NAM VIỆT NAM TRƯỚC 1975

2.3.1. Về những ảnh hưởng tích cực

Như chúng ta đều biết, cách sống của nhân loại luôn được thay đổi qua triết lý hay chủ nghĩa của các triết gia và các tư tưởng gia. Ở miền Nam trước năm 1975, một trong những triết lý sống tương đối mới mẻ và có ảnh hưởng lớn đến quan niệm sống của thanh niên là chủ nghĩa hiện sinh, trong đó chủ nghĩa hiện sinh là Jean Paul Sartre được giới trẻ đề cao, các tác phẩm hiện sinh của Sartre nằm trong những “sách gối đầu giường”. Ông là người sống

và cảm nhận được sự bi quan của mọi người trong hai cuộc chiến thế giới, khi con người sống vô cùng yếm thế vì phải chứng kiến quá nhiều tang thương chết chóc. Đó là lý do tại sao Sartre đã cảm thấy con người sẽ bị khủng hoảng về tinh thần nên ông đi đến với chủ nghĩa hiện sinh.

Những tư tưởng hiện sinh của Jean Paul Sartre có ảnh hưởng nhiều đến thanh thiếu niên miền Nam Việt Nam là: tư tưởng về *tự do, trách nhiệm, dẫn thân*. Theo ông, chỉ có sự dẫn thân tích cực vào cuộc sống mới giúp nhân loại thoát khỏi nỗi tuyệt vọng trong những phi lý và bất công của xã hội đã làm con người cảm thấy lạc loài và xa lạ. Vì thế bên cạnh những ảnh hưởng tiêu cực, thì tư tưởng hiện sinh của Jean Paul Sartre cũng có những ảnh hưởng tích cực nhất định đến thế hệ thanh thiếu niên ở miền Nam nước ta trước năm 1975.

Không chỉ bằng tư tưởng triết học, cuộc đời của Sartre với cuộc đấu tranh không mệt mỏi chống phátxít trong thời gian bị cầm tù, trong hoạt động của Báo *Les Temps modernes* (Thời mới), tờ báo của phong trào kháng chiến của nhân dân Pháp chống phátxít Đức đã thể hiện bằng hành động tư tưởng tự do, trách nhiệm và dẫn thân của ông. Tư tưởng và hành động tích cực của Sartre còn thể hiện ở thái độ chống chiến tranh và tội ác của Mỹ ở Việt Nam. Jean Paul Sartre cùng Bertrand Russell, nhà triết học nổi tiếng nước Anh tổ chức “Tòa án quốc tế xét xử tội ác chiến tranh”. Tiếng vang của tòa án này cùng với những bài phát biểu của Sartre có ảnh hưởng tích cực đến phong trào đấu tranh của nhân dân, thanh niên, sinh viên miền Nam.

Ngay trong bài phát biểu khai mạc phiên tòa thứ nhất tại Stockholm, Sarte đã ví Tòa án quốc tế xét xử tội ác chiến tranh của Mỹ này với Tòa án quốc tế thứ nhất ở Nuremberg năm 1945 xét xử tội ác Đức Quốc xã. Trong

phát biểu Tổng kết và Tuyên án cuối phiên tòa thứ nhất, Sartre đã rút ra những phán quyết sau đây và được toàn thể phiên tòa đồng thanh nhất trí:

1) Chính phủ Mỹ đã tiến hành xâm lược chống lại Việt Nam là vi phạm luật pháp quốc tế.

2) Chính phủ và quân đội Mỹ đã phạm tội ném bom có chủ định, có hệ thống và trên phạm vi rộng lớn các mục tiêu dân sự, các khu dân cư, bao gồm nhà ở, làng xóm, đập nước, đê điều, cơ sở y tế, trường học, nhà thờ, chùa chiền, các di tích lịch sử và văn hóa. Chính phủ Mỹ liên tiếp vi phạm chủ quyền, trung lập và toàn vẹn lãnh thổ của Campuchia, phạm tội tấn công chống lại dân cư của nhiều thị xã, làng xóm Campuchia. Như vậy là vi phạm luật pháp quốc tế.

3) Chính phủ of Australia, New Zealand and Nam Hàn đã cùng với Mỹ xâm lược Việt Nam là vi phạm luật pháp quốc tế.

(Phiên tòa thứ hai họp tại Roskilde, Đan Mạch tiếp tục xét và phán quyết về sự tham gia của Thái Lan vào cuộc chiến tranh Việt Nam và sự ủng hộ của Nhật Bản đối với Mỹ, về tội diệt chủng của Mỹ ở Việt Nam)

Trong bài phát biểu về “Nạn diệt chủng” (Genocide) ở phiên tòa thứ hai, Sartre đã trình bày lịch sử phát triển và những biểu hiện của nạn diệt chủng trong lịch sử thế giới và kết luận Mỹ đã phạm tội diệt chủng ở Việt Nam. Sartre so sánh tội diệt chủng của Mỹ với tội diệt chủng của Hitler. Ông nói: “Hắn (Hitler) tàn sát người Do Thái bởi vì họ là người Do Thái. Quân đội Mỹ tra tấn và giết đàn ông, đàn bà và trẻ em Việt Nam bởi vì họ là người Việt Nam” [55]. Sartre lên tiếng ca ngợi những người nông dân Việt Nam không chịu xa rời quê làng mạc của họ để vào ấp chiến lược, những người thanh niên Mỹ đã bị tù đày vì chống chiến tranh Việt Nam.

Tất cả những điều nói trên đã thể hiện mặt tích cực của chủ nghĩa hiện sinh Jean Paul Sartre với ý thức *tự do, trách nhiệm và dấn thân* của ông.

Theo Sartre, nếu tự do là cái thiện tối cao thì hành động cũng phải là hành động tự do, vì vậy người ta cần phải nhập cuộc. Càng nhập cuộc triệt để, người ta càng thực hiện một hành vi luân lý mà theo Kant trong kiểu luân lý ấy thì “cái đáng kể không phải là chất liệu của hành động, nghĩa là cái ta làm mà là hình thức, là ý hướng mà ta hành động theo”. Hình thức ý hướng của tự do, theo Sartre, không phải là những hành vi bị quy định bởi những nguyên cơ mà là hành vi phi lý vượt qua mọi lý lẽ. Nó thuộc về hành động của bản năng, chứ không phải của hoạt động phi lý.

Ở miền Nam, những người tiếp thu chủ nghĩa hiện sinh của Sartre đã cho rằng, chủ nghĩa hiện sinh phải quan tâm đến hành động để không dành cho người cộng sản cái biệt danh là phong trào hành động, nhất là giữa lúc hàng triệu người cộng sản đang hết mình, đồng lòng chung sức chống sự xâm lược của ngoại bang, hơn nữa đó lại là hành động khó khăn nhất, hành động chống lại kẻ thù giàu có và hung hăng nhất của hành tinh này - Đế quốc Mỹ.

Xét về mặt kết quả cụ thể, tư tưởng hiện sinh của Jean Paul Sartre có ảnh hưởng một phần đến các cuộc biểu tình chống chiến tranh, các cuộc xuống đường của thanh thiếu niên miền Nam phản đối ngụy quyền Sài Gòn và Mỹ.

Một số thanh niên tham gia các tổ chức bí mật của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam và một số thanh niên thoát ly tham gia kháng chiến đã thú nhận chính chủ nghĩa hiện sinh đã đưa họ đến với cách mạng.

Cùng với thắng lợi của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam trên mặt trận quân sự, chính trị và ngoại giao, tiếng nói kết tội của Tòa án Russell - Sartre với sự tham gia mấy chục nhân vật nổi tiếng thế giới đã góp

phần vào việc buộc Mỹ phải ngồi vào bàn thương lượng tại cuộc Hội đàm Paris năm 1968.

2.3.2. Về những ảnh hưởng tiêu cực

Chủ nghĩa hiện sinh của Jean Paul Sartre có những khiếm khuyết nhất định. Chính những khiếm khuyết này đã có ảnh hưởng tiêu cực đến tầng lớp trẻ mà chính các nhà hiện sinh không mong muốn như vậy.

Một là, quan điểm của Sartre cho rằng con người là một thực thể cô đơn, không có ai giúp đỡ, bị bỏ rơi giữa vô vàn trách nhiệm; con người không còn trông cậy vào ai khác hơn ngoài chính bản thân mình là *một quan điểm sai lệch* đã gây ra tâm trạng bi quan cho thế hệ trẻ, họ không còn biết đến vai trò của gia đình, tổ chức, tập thể.

Hai là, quan điểm của Sartre về “tự do tuyệt đối” phủ nhận mọi mối liên hệ giữa tự do và tất yếu, phủ nhận quy luật đã có hậu quả trong lối suy nghĩ và hành động của thanh niên là phủ nhận vai trò của văn hóa và đạo đức truyền thống.

Một bộ phận lớn của thanh niên chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa hiện sinh đã có lối sống “tự do”, phản đạo đức, phản văn hóa.

Ba là, trong quan niệm tự do của Sartre người hành động tự do chỉ cần chú trọng đến lý tưởng của nó mà không cần đếm xỉa đến hiệu quả, như Mounier một nhà nghiên cứu chủ nghĩa hiện sinh nói tự do của Sartre là “Tự do không để làm gì cả”. Như vậy con người tự do hiện sinh chủ nghĩa là con người hành động theo cảm xúc, không cần biết kết cục của hành động tự do của mình sẽ dẫn mình đến đâu, đem lại hiệu quả gì.

Bốn là, quan niệm tự do của Sartre đề tuyệt đối hóa vai trò của sự lựa chọn của cá nhân, không có sự can thiệp của bất kỳ yếu tố nào bên ngoài, có

phần giống với quan niệm tự do của chủ nghĩa tự do Mỹ, là một thứ chủ nghĩa cá nhân cực đoan, phủ nhận mọi sự can thiệp của nhà nước, xã hội và cộng đồng. Vì thế, Chính phủ Mỹ và chính quyền Sài Gòn đã khai thác triệt để quan điểm tự do này. Chúng dựng lên sự đối lập giữa hai thế giới trong đầu óc của thanh niên miền Nam - thế giới tự do mà đại diện là Mỹ là thế giới ai muốn làm gì cũng được và thế giới cộng sản, trong đó mọi tự do của con người đều bị chà đạp. Một bộ phận lớn thanh niên thành thị miền Nam vì quan điểm tự do này nên đã hoài nghi hoặc thậm chí chống lại cách mạng.

Năm là, *trách nhiệm cá nhân* mà Sartre nói đến như là giới hạn duy nhất của “tự do”, lại được coi là cái vốn có bên trong của con người, không chịu sự áp đặt của bất cứ cái gì bên ngoài. Thật ra, trách nhiệm cá nhân là kết quả của việc tiếp thu những giá trị văn hóa, đạo đức vốn có trong truyền thống lâu đời của một dân tộc thông qua giáo dục. Nhưng *nếu cho rằng mọi giá trị là do cá nhân tự tạo cho mình và phủ nhận mọi giá trị khách quan thì không thể có trách nhiệm được*. Thật ra người tự do theo đúng nghĩa hiện sinh là một “người xa lạ” với tất cả như Albert Camus mô tả tình cảm của nhân vật chính là Meursault trong tiểu thuyết “Người xa lạ” (L'étranger), là sự dửng dưng của anh ta với tất cả, với lời yêu cầu người yêu về việc thành hôn và ngay cả đối với cái chết của người thân yêu duy nhất trên đời là người mẹ của mình.

Tư tưởng của Sartre “địa ngục là những người khác” đã ảnh hưởng tiêu cực đến cách nhìn của thanh niên trong quan hệ với người khác đến lối sống của thanh niên, phù hợp với tâm lý chủ quan của họ muốn thoát ly mọi quan hệ gia đình, tộc họ, tập thể, v.v..., để được sống tự do.

Như vậy, chủ nghĩa hiện sinh ở miền Nam đã được tiếp cận từ nhiều cách nhìn khác nhau, những cách nhìn chắc chắn không thoát khỏi sự tác

động của bối cảnh xã hội cũng như lập trường chính trị của người viết, nhưng hầu hết đều cho thấy tinh thần độc lập và tự trọng của người trí thức, nói theo những suy nghĩ riêng của mình mà không rập khuôn, một giọng và Jean Paul Sartre cũng không phải ngoại lệ.

Chủ nghĩa hiện sinh là triết học của một thời đại không lặp lại. Việc tiếp nhận, truyền bá, vận dụng nó cũng là “cơ duyên” của lịch sử. Nó đã đến trong cái bối cảnh bi đát của xã hội miền Nam những năm trước 1975, khi con người khao khát tự do và quyền sống mong muốn suy tư về chính tự do và thân phận làm người. Sau chiến tranh, hoàn cảnh xã hội đã thay đổi, chủ nghĩa hiện sinh không còn chỗ đứng trong sinh hoạt trí thức.

Tóm lại, tư tưởng hiện sinh của Jean Paul Sartre có ảnh hưởng rất lớn ở miền Nam nước ta trong thời kỳ Mỹ - Ngụy chiếm đóng. Ngoài những ảnh hưởng tiêu cực, thì nó cũng có những ảnh hưởng tích cực, đã thực sự cổ vũ một bộ phận thanh niên đứng dậy chống lại sự xâm lược của Mỹ và ngụy quyền tay sai. Tuy nhiên, chủ nghĩa hiện sinh của Sartre do chứa đựng nhiều thiếu sót, sai lầm, bế tắc nên tất nhiên không tránh khỏi có những ảnh hưởng tiêu cực đến tầng lớp trẻ ở miền Nam. Vì vậy, khi nghiên cứu tư tưởng hiện sinh của Jean Paul Sartre trong thời kỳ này một mặt chúng ta cần phải thấy những ảnh hưởng tích cực, mặt khác cần phải thấy những ảnh hưởng tiêu cực của nó.

2.4. TƯ TƯỞNG HIỆN SINH JEAN PAUL SARTRE VỚI THẾ HỆ TRẺ Ở NƯỚC TA TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

2.4.1. Cơ sở tồn tại, phát sinh và phát triển của tư tưởng hiện sinh trong xã hội ta hiện nay

Hiện nay nước ta đang trong giai đoạn quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội, Đảng cộng sản Việt Nam đang đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại

hóa, xây dựng cuộc sống mới. Nhưng dù muốn hay không thì ảnh hưởng của các hệ tư tưởng tư sản vẫn còn tồn tại trong xã hội Việt Nam với tư cách là 1) Tàn dư của xã hội cũ, 2) Do ảnh hưởng trực tiếp thông qua giao lưu kinh tế, văn hóa và hội nhập quốc tế trong kỷ nguyên toàn cầu hóa và 3) Do phản ánh tự phát của những điều kiện kinh tế và xã hội ở nước ta hiện nay. Những hệ tư tưởng của các nước phương Tây có ảnh hưởng lớn và sâu sắc nhất ở nước ta trong quá khứ và hiện tại cần phải kể: chủ nghĩa hiện sinh, chủ nghĩa thực dụng và chủ nghĩa Phrớt.

Có thể nói đa số thanh thiếu niên nước ta hiện nay ít có hiểu biết và cũng ít quan tâm đến chủ nghĩa hiện sinh về mặt lý luận, nhưng không phải vì thế mà tư tưởng hiện sinh chủ nghĩa ít có ảnh hưởng đến họ. Cũng giống như ít người Việt Nam hiểu về chủ nghĩa thực dụng Mỹ, nhưng nó có ảnh hưởng rất lớn đến lối sống của người Việt Nam trong điều kiện kinh tế thị trường hiện nay. Thật ra, đó chủ yếu là ảnh hưởng tự phát về mặt tâm lý trong điều kiện tồn tại nhất định của cuộc sống cá nhân.

Trong xã hội ta hiện nay có nhiều yếu tố của điều kiện xã hội và môi trường sống của thanh thiếu niên dễ làm cho họ tiếp thu một cách không tự giác tư tưởng và lối sống hiện sinh chủ nghĩa. Đó là: Trong xã hội ta hiện nay có nhiều điều kiện thuận lợi hơn bất cứ thời kỳ nào trong lịch sử cho phép một bộ phận lớn thanh thiếu niên có thể sống thoát ly khỏi sự kiểm soát và giáo dục của gia đình, hoàn toàn tự do trong quan hệ nam nữ, trong giao tiếp với nhóm bạn, tự do vui chơi hưởng lạc, bỏ học, trốn học, nhất là tự do trở thành những “cư dân”, những thành viên tự nguyện của các hội trên mạng internet. Do đó, *chủ nghĩa chủ quan, tư tưởng tự do tuyệt đối* của chủ nghĩa hiện sinh vẫn còn đất sống và điều kiện thuận lợi để phát triển trong xã hội ta hiện nay.

Mặt khác, không phải thanh niên nào cũng có thể thành đạt một cách dễ dàng trong học tập, nghề nghiệp; sự thất bại của họ dễ đưa họ đến với tư tưởng và lối sống hiện sinh chủ nghĩa, như bi quan, tuyệt vọng, chán đời, nổi loạn, v.v..

Thanh niên trước hết mang đầy đủ những đặc điểm chung của con người, mà theo Mác là "tổng hoà của các quan hệ xã hội". Nhưng họ còn mang những đặc điểm riêng: Tuổi đời còn trẻ, thường từ 15 đến hơn 25 tuổi, dễ thay đổi, chưa định hình rõ rệt về nhân cách, ưa các hoạt động giao tiếp.

Thanh niên vì thế dễ tiếp thu cái mới, thích cái mới, thích sự tìm tòi và sáng tạo. Đây cũng là tầng lớp xưa nay vẫn khá nhạy cảm với các vấn đề chính trị - xã hội, đôi khi cực đoan nếu không được định hướng tốt. Chính vì điều này mà chủ nghĩa hiện sinh có cơ hội len lỏi vào trong đời sống của các thanh niên, ăn sâu vào trong suy nghĩ và tư duy về cuộc sống.

Đối với thanh niên nước ta, một thực tế là trong số họ hiện nay đang diễn ra quá trình phân hoá, với ba nguyên nhân cơ bản: Tác động của cơ chế thị trường dẫn đến sự phân hóa giàu nghèo; sự phân hóa về vùng miền, trình độ học vấn. Dù vậy, vẫn có thể nhìn thấy trong đó những đặc điểm tương đồng dưới đây.

Thể hiện ở việc chọn việc làm, ở việc hướng đến lựa chọn ngành nghề sao cho đáp ứng nhu cầu thực tế, chuẩn bị kinh nghiệm làm việc cho tương lai, định hướng công việc của mình, thích những công việc đem lại thu nhập cao... Thể hiện rõ trong mục đích trong hành động và suy nghĩ rất rõ, có những thanh niên trở thành những người có ích hết lòng phục vụ đất nước và tích cực học tập đưa về cho tổ quốc Việt Nam những vinh quang, trên trường quốc tế họ xứng đáng là những Nguyễn Văn Thạc hay Đặng Thùy Trâm của

thế hệ trẻ hôm nay cần noi theo và phát huy vì đất nước Việt Nam tươi đẹp để đúng như lời chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói “để sánh vai cùng với các cường quốc năm châu”. Song bên cạnh đó vẫn còn những thanh niên có lối sống buông thả không có định hướng cho tương lai của mình, thích chạy theo những thứ phù phiếm không thực tế.

2.4.2. Những biểu hiện của tư tưởng hiện sinh trong lối sống của thanh thiếu niên ở Việt Nam hiện nay

Chủ nghĩa hiện sinh có nhiều mặt tích cực, thể hiện trước hết ở chỗ nó đề cao tính độc đáo, tính tự do, tự chủ và sáng tạo ở mỗi con người. Triết lý này được thể hiện nổi bật trong sáng tạo nghệ thuật, và được áp dụng rất nhiều trong giáo dục học. Chủ nghĩa hiện sinh cũng như các trào lưu phi lý tính hiện đại đã đi sâu tìm hiểu thế giới nội tâm con người và có những khám phá mới về bản chất con người.

Bên cạnh đó, chủ nghĩa hiện sinh chứa đựng nhiều mặt bi quan, tiêu cực ảnh hưởng đến lối sống của một bộ phận không nhỏ thanh thiếu niên hiện nay.

- Một là, chủ nghĩa hiện sinh, trong đó có chủ nghĩa hiện sinh Jean Paul Sartre là một trào lưu tư tưởng *phi lý tính*. Nó cho rằng *mọi cái kể cả cuộc đời con người đều là phi lý*, nghĩa là không thể dùng lý trí, lý tính để giải thích mà *chỉ có thể bằng cảm xúc cá nhân để cảm nhận*. Cá nhân người hiện sinh cho sự vật như thế nào, có giá trị hay không có giá trị thì sự vật sẽ như thế ấy. Nó *phủ nhận tất cả những giá trị truyền thống*, mà cho rằng giá trị của sự vật, của lối sống hoàn toàn phụ thuộc vào cảm xúc và sự lựa chọn chủ quan của mỗi cá nhân. Nó cho rằng *chân lý là chủ quan*. Điều này có ảnh hưởng lớn đến tư

tương và lối sống tùy tiện, chủ quan, lối sống theo cảm xúc cá nhân của thanh thiếu niên hiện nay.

Điều đáng chú ý là một bộ phận không ít thanh thiếu niên nước ta hiện nay tự đặt ra cho mình một lối tư duy và lối sống của riêng mình và họ không cần quan tâm đến dư luận xã hội hay những nét đẹp của giá trị văn hóa truyền thống bao đời của cha ông đã xây dựng. Nói như thế không phải là cho rằng thanh niên Việt Nam hiện nay đang phủ nhận lại những giá trị đạo đức mà ông cha đã xây nên, nhưng họ cho là những lối tư duy về đạo đức đó không còn phù hợp trong xã hội ngày nay nữa. Nếu như nhờ những suy nghĩ đó mà thanh niên có thể hình thành nên những giá trị đạo đức tốt đẹp hơn thì đó là điều tốt đẹp cần thiết cho xã hội mới, nhưng qua suy nghĩ và lối sống thực tế của họ chúng ta có thể khẳng định rằng một bộ phận không nhỏ thanh thiếu niên nước ta hiện nay đang bị tụt dốc rõ rệt về mặt đạo đức. Đối với gia đình họ dường như xem đó là một gánh nặng của bản thân hơn là nghĩa vụ. Ngoài xã hội ta có thể dễ dàng bắt gặp những thái độ vô đạo đức của thanh niên ở mọi nơi.

Nhiều thanh thiếu niên có thể lấy triết hiện sinh để biện hộ cho tất cả mọi hành vi lố lăng của họ, họ có lý để thực hiện tất cả những gì họ thích và không thích làm. Họ làm những cái họ đam mê, điều đó dễ hiểu; nhưng họ còn làm những điều họ không thích làm, để tỏ ra tất cả mọi điều đều phi lý, làm hay không làm, thích hay không thích cũng như nhau. Cuộc đời hoàn toàn phi lý, vô ý nghĩa.

- *Hai là*, chủ nghĩa hiện sinh là trào lưu tư tưởng *bi quan* với những khái niệm như trần trở, lo âu, chán mửa, đau khổ, không lối thoát, v.v.. Nó không tin vào tương lai tốt đẹp của xã hội và nhân loại. Điều này cổ vũ cho lối sống

không có lý tưởng, không cần biết đến ngày mai của một bộ phận thanh thiếu niên.

Lối sống nhất thời bất chấp hậu quả ở tương lai đã được một số thanh thiếu niên hưởng ứng. Chính vì lối sống này mà nhiều thanh niên này đã trở nên mất phương hướng, không tin ở hiện tại, bi quan vào tương lai, nghị lực giảm sút và từ đó đắm chìm trong nghiện ngập hay kết thúc cuộc đời trong lao tù.

Trong xã hội ta hiện nay xuất hiện một số lượng không nhỏ thanh niên không có việc làm, không đơn thuần vì thiếu việc làm mà do thái độ chây lười, thích ăn chơi đua đòi nên dẫn tới tình trạng sa vào các tệ nạn xã hội, đặc biệt là bộ phận thanh niên ở thành phố. Hầu hết các thanh niên ở thành phố mà xảy ra tình trạng hư hỏng là do coi thường gia đình, không quan tâm đến tương lai chỉ nhìn về những cái thiển cận. Những thanh niên này nổi lên chủ nghĩa cá nhân, đòi hỏi sự thể hiện mình, và có sự đề cao lợi ích hơn nghĩa vụ cá nhân. Sự hy sinh, quan tâm đến người khác thấp đi, và nếu có thì đánh giá dưới góc độ kinh tế thực dụng hơn là tình cảm và sự chia sẻ.

Ở một bộ phận thanh niên xuất hiện thái độ bàng quan với mọi người xung quanh; họ chạy theo những trào lưu “sống vội” rồi từ đó không còn những định hướng gì cho tương lai của cuộc đời mình. Đặc biệt hơn đó là tư tưởng sống thử trong sinh viên hiện nay, trong tầng lớp sinh viên hiện nay cho rằng việc sống thử là cần thiết cho việc đi tới hôn nhân nhưng tình yêu trong tầng lớp sinh viên thường không bền và thường không có tính định hướng cho tương lai của tình yêu đó đi về đâu. Và từ những cặp sinh viên sống thử dẫn tới nảy sinh những chuyện đáng tiếc và nó làm ảnh hưởng rất lớn đến kết quả học tập của các sinh viên này.

Một đặc điểm rất đáng chú ý đang xuất hiện trong những người trẻ hôm nay, liên quan đến sự phát triển của công nghệ thông tin với tư cách là một cuộc cách mạng, đó là sự hình thành một môi trường ảo, hình thành một lối sống ảo. Đặc điểm này chi biểu hiện trong giới trẻ, đặc biệt thanh niên. Hình thành một phương pháp tư duy của thời đại công nghệ thông tin: Ngôn ngữ ngắn gọn, viết bằng bàn phím thay vì cây bút, có tính lắp ghép chính xác, hệ thống, hạn chế sự bay bổng về mặt hình tượng trực quan. Con người vì thế sống trong một môi trường ảo, và cái hiện thực ở đây là cái hiện thực ảo, giao tiếp ảo. Thực tế cho thấy đối tượng thanh niên này có thể thức thâu đêm với những mạng giải trí xã hội như Yahoo Messenger, Blog, facebook mà không cần quan tâm đến những chuyện khác và từ đó dần hình thành những kỹ năng đánh bàn phím với những ngón tay nhanh thoăn thoắt mà không cần qua trường lớp nào cả. Đây cũng chính là điều nảy sinh ra các vấn đề như tình trạng “cứu nét” những đối tượng thanh niên này chỉ biết ngồi trong những quán nét thâu ngày này qua ngày khác rồi dẫn tới không có tiền trả “nợ nét” rồi chờ người tới trả tiền hoặc tình trạng “chơi game” không biết mệt mỏi chỉ cần là một mẩu bánh mì hay một chai nước ngọt có thể ngồi ngày này qua ngày khác. Tình trạng này xuất hiện khá phổ biến ở các thành phố lớn như Hà Nội ,TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và các thành phố khác.

Từ việc chơi các “game” bạo lực mà dẫn tới việc những đối tượng thanh niên nay không còn nhận thức được việc mình làm nữa . Và từ đây những vụ án đau lòng đã xảy ra như “cháu giết bà để lấy tiền chơi game” hay cướp giật, móc túi. Tình trạng này hiện nay đang có chiều hướng gia tăng nhanh làm ảnh hưởng không nhỏ tới nguồn lực tương lai của đất nước, những chủ nhân của đất nước trong tương lai đang không có sống trong một lối sống không có

tương lai ngoảnh mặt lại với hiện thực cuộc sống một lối sống mà đó là con đường để chủ nghĩa hiện sinh có cơ hội để tiếp tục tồn tại ở Việt Nam .

- *Ba là*, quan niệm về *tự do tuyệt đối phủ nhận mọi tính tất yếu* của chủ nghĩa hiện sinh, nhất là chủ nghĩa hiện sinh Jean Paul Sartre được giới trẻ hiện nay tiếp thu một cách không có phê phán đã trở thành cơ sở tư tưởng cho *lối sống hoàn toàn tự do, buông thả* của thanh thiếu niên.

Tự do theo định nghĩa của J.P. Sartre là sự chọn lựa trong tư tưởng và cách sống của mình, nhưng tự do phải đi đôi với tự ý thức. Ví dụ, một người sống theo chủ nghĩa hiện sinh sẽ tự do trong suy nghĩ và hành động nhưng trong tình trạng có ý thức và vẫn biết mình đang làm gì. Chính ý thức và tự do lựa chọn mới xác nhận sự hiện hữu của một cá nhân con người. Bên cạnh đó, Sartre cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của tinh thần trách nhiệm trong tự do cá nhân. Bởi vì, con người thể hiện bản ngã chứ không phải bản ngã đại diện cho con người. Theo Jean Paul Sartre, con người sống và tồn tại là nhờ vào bản ngã. Tuy nhiên, con người vẫn làm chủ được bản ngã của mình, có nghĩa là chúng ta sống để chứng minh sự hiện hữu của mỗi cá thể chúng ta.

Tự do trong suy nghĩ và hành động đã trở thành một cách sống phổ biến của thanh thiếu niên hiện nay. Tuy nhiên, quan điểm tự do được thanh thiếu niên nước ta tiếp thu hiện nay *thiếu hẳn yếu tố tự ý thức và tinh thần trách nhiệm*, những cái mà Jean Paul Sartre đã từng gắn với tư tưởng về tự do của ông. Một số người trẻ đã lạm dụng tự do cá nhân thể hiện qua lối sống buông tuồng như: quan hệ tình dục bừa bãi, yêu cuồng sống vội, thích bạo động và hay muốn khoe trương một kiểu quần quai mới lạ như nhuộm tóc đủ màu, xăm những hình thù quái dị, đeo khoen đầy tai, mặt... Đây là những cách mà thanh thiếu niên dùng để bộc lộ tự do cá nhân, hay bản ngã.

Tự do trong suy nghĩ và hành động nhưng lại thiếu ý thức trách nhiệm không tự chủ được bản ngã là sai lầm lớn mà các thanh thiếu niên đang vấp phải. Trước đây, trong phong trào Hippy của thập niên 60 thế kỷ XX, thanh niên cũng do áp lực của chiến tranh mà trở nên thất vọng và không tin tưởng vào ngày mai, từ đó sinh ra lối sống buông thả, coi thường luân lý xã hội. Lối sống này, tuy ngày nay đã biến dạng không có nguyên hình như trước, nhưng rõ ràng vẫn còn tồn tại và có phần phát triển khi chúng ta chứng kiến những hiện tượng băng đảng, bụi đời, và có con ở lứa tuổi vị thành niên vẫn còn gia tăng. Chính những tình trạng trên là con đường dễ dàng đưa giới trẻ vào những sai phạm, nhúng sâu vào vũng lầy tội lỗi. Đây là một hồi chuông báo động cho chúng ta.

- *Bốn là*, tư tưởng về “nổi loạn” (*revolt* trong tiếng Pháp, tiếng Anh có nghĩa là sự nổi dậy, vùng lên) của Camus và Sartre tuy có mặt tích cực là sự “nổi dậy” chống chiến tranh, chống dịch bệnh, nhưng cũng bao hàm sự “nổi loạn” siêu hình bên trong tư tưởng, là phản ứng chủ quan, tiêu cực trước sự phi lý của cuộc sống. Nếu trong thời kỳ chiến tranh, tư tưởng về *nổi dậy, dấn thân* trong chủ nghĩa hiện sinh của Sartre cổ vũ cho sự nổi dậy của nhân dân ta chống Mỹ và tay sai, thì ngày nay, những biểu hiện của *sự nổi loạn lại mang tính chất tiêu cực*.

Sự nổi loạn trong một bộ phận thanh thiếu niên hiện nay được thể hiện trong tư tưởng và lối sống lập dị, cố tình chống lại những quy định của văn hóa và đạo đức truyền thống, phủ định những thuần phong mỹ tục vốn là những yếu tố nền tảng của sự tồn tại của xã hội Việt Nam. Ví dụ, đạo đức Việt Nam và phương Đông nói chung coi nét đẹp của người phụ nữ là *thùy mị, đoan trang, kín đáo* thì nhiều thanh thiếu nữ hiện nay lại trắng trợn dùng công nghệ thông tin để “khoe hàng”, giới thiệu một cách công khai của những

bộ phận kín đáo trong thân xác của mình cho nhiều người cùng xem. Văn hóa dân tộc ta coi tình dục là vấn đề riêng, kín đáo của sinh hoạt vợ chồng, nhưng nhiều thanh thiếu niên hiện nay đã thực hiện quan hệ tình dục nơi công cộng, quay video và đưa lên mạng để khoe với bạn bè rằng mình biết cách ăn chơi. Nữ sinh “show hàng” để thể hiện bản thân mình đã trở thành phổ biến. Các video clip quay các cảnh làm tình của sinh viên và học sinh được tung lên mạng ngày càng nhiều.

Nhiều trang web viết bài, giới thiệu ảnh, video sex, cổ vũ không chỉ cho tự do tình dục, hành vi ngoại tình, mà đau đớn hơn đó là chúng suu tầm hay bịa ra những chuyện loạn luân giữa cha con, anh chị em ruột, anh em chồng với chị em dâu, giữa chồng vợ của bạn bè với nhau, trao đổi tình nhân giữa bạn bè với nhau, quan hệ tình dục giữa thầy và trò, giữa sếp và nhân viên trong cơ quan, doanh nghiệp v.v., để đầu độc những đầu óc còn ngây thơ, non trẻ. Nếu trước 1975, trong thời kỳ Mỹ - Ngụy chiếm đóng, một tiểu thuyết “Vòng tay học trò” của Nguyễn Thị Hoàng nói lên cuộc tình giữa cô giáo với học trò của mình đã bị toàn xã hội lên án như một chuyện loạn luân không thể tha thứ được, thì ngày nay xã hội ta đã vượt hơn tình trạng đó gấp trăm, nghìn lần.

Sự nổi loạn còn thể hiện trong những hành vi bạo lực có xu hướng ngày càng phát triển trong tầng lớp thanh thiếu niên. Chỉ cần một bức xúc, mâu thuẫn nhỏ là có thể dùng đấm chém để giải quyết. Trong những năm gần đây, nước ta chứng kiến nhiều vụ án mạng thương tâm, như con cái dùng hung khí để giết cha mẹ hoặc người thân của mình chỉ vì bị trách mắng hoặc vì không được cho tiền để chơi game. Việc thanh thiếu niên nam nữ tụ tập thành băng nhóm để đua xe, chích hút ma túy, ăn uống, nhảy nhót, cướp bóc, hãm hiếp, thanh toán nhau không còn là hiện tượng cá biệt nữa.

Nhiều vụ nữ sinh đánh nhau trong các trường phổ thông, đại học được những bạn khác trong lớp cổ vũ, quay lại thành những video clip và tung lên mạng gây xôn xao trong dư luận.

2.4.3. Một số giải pháp nhằm hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực của tư tưởng hiện sinh đến lối sống của thanh thiếu niên ở Việt Nam hiện nay

a. Trước hết, cần phải đẩy mạnh hơn nữa công tác giáo dục chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong cán bộ, đảng viên, quần chúng nhân dân, đặc biệt là trong tầng lớp thanh thiếu niên hiện nay

Chỉ có thường xuyên giáo dục chính trị tư tưởng mới giúp cho đội ngũ cán bộ, đảng viên nhận thức được những chủ trương, đường lối của Đảng trong giai đoạn hiện nay về việc xây dựng lối sống văn hóa mới. Chủ nghĩa hiện sinh và nhiều trào lưu tư tưởng khác từ nước ngoài đã thâm nhập vào nước ta rất sớm, vì vậy dù thừa nhận hay không thừa nhận thì những hệ tư tưởng đó đã trở thành một bộ phận cấu thành trong đời sống văn hóa – tư tưởng của xã hội Việt Nam. Đồng thời trong giai đoạn hiện nay, nước ta đang trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, việc giao lưu văn hóa với các nước trên thế giới là điều cần thiết và diễn ra hằng ngày nên không tránh khỏi sự xâm nhập của những yếu tố văn hóa không lành mạnh từ bên ngoài.

Nắm vững chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh sẽ giúp thế hệ trẻ của chúng ta có bản lĩnh vững vàng trong việc đấu tranh chống lại ảnh hưởng của những tư tưởng sai trái. Ví dụ, nếu nắm vững được những nguyên lý và quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật, quan điểm Mác-Lênin về mối quan hệ giữa cái riêng và cái chung, tự do và tất yếu, cá nhân và xã hội, v.v.. thì những tư tưởng hiện sinh như quan điểm về phi lý của cuộc đời, về sự

tự do tuyệt đối của cá nhân, địa ngục là những người khác, v.v.. sẽ không có chỗ đứng trong tư tưởng của chúng ta.

b. Nâng cao nhận thức của thanh niên về những mặt tiêu cực của chủ nghĩa hiện sinh

Như đã nói ở phần trên, số đông thanh niên nước ta hiện nay ít hiểu biết về lý luận của chủ nghĩa hiện sinh, nhưng chính vì sự ít am hiểu đó mà họ chỉ tiếp thu chủ nghĩa hiện sinh, kể cả chủ nghĩa hiện sinh của Jean Paul Sartre một cách tiêu cực.

Do đó, cần phải giúp cho thanh thiếu niên hiểu biết được bản chất của chủ nghĩa hiện sinh, nhất là những mặt tích cực của tư tưởng hiện sinh để họ phát huy những khả năng vốn có của bản thân, góp phần xây dựng văn hóa đất nước ngày càng văn minh. Đồng thời thông qua giáo dục chỉ ra những sai lầm, khiếm khuyết của chủ nghĩa hiện sinh để kịp thời ngăn ngừa sự phát sinh những suy nghĩ và lối sống buông thả.

Các đại biểu của chủ nghĩa hiện sinh không phải là những người xấu. Không phải ngẫu nhiên mà Jean Paul Sartre, Albert Camus là những người đã tích cực tham gia phong trào đấu tranh chống phát xít, chống chiến tranh xâm lược, là những người được tặng giải thưởng Nobel. Simone de Beauvoir là người tích cực đấu tranh cho phong trào nữ quyền. Tư tưởng của họ phải là xằng bậy, chỉ có điều là hệ thống tư tưởng đó bị khiếm khuyết nên khi áp dụng trong cuộc sống tất yếu sẽ dẫn đến nhiều hậu quả tiêu cực.

Chúng ta có nhiều cách để giới thiệu về chủ nghĩa hiện sinh, chỉ ra những giá trị tích cực và những hạn chế tiêu cực như thông qua các giờ giảng của môn Giáo dục công dân ở các trường phổ thông, môn Triết học ở các lớp đại học, cao học. Internet là phương tiện có tác dụng hai mặt. Nếu biết tổ chức

tốt, internet sẽ trở thành một phương tiện rất hữu hiệu để giáo dục tư tưởng, lôi kéo thanh thiếu niên khỏi những ảnh hưởng tiêu cực.

Chủ nghĩa hiện sinh đã bị mang rất nhiều tai tiếng và hiểu nhầm do những người sử dụng nó để biện hộ cho lối sống buông thả, phá phách, ăn chơi, sa đọa... Do vậy, đến với chủ nghĩa hiện sinh, chúng ta phải xoá bỏ thiên kiến về nó bấy lâu nay. Muốn tiếp thu được những giá trị tích cực và có cơ sở đấu tranh chống lại những mặt tiêu cực của nó, chúng ta cần phải nghiên cứu một cách toàn diện để hiểu đúng bản chất của nó.

c. Phát huy vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội trong việc xây dựng lối sống mới cho thanh niên

Những biểu hiện tiêu cực trong tư tưởng và lối sống của một bộ phận thanh thiếu niên cũng như của một bộ phận cán bộ, đảng viên ở nước ta hiện nay là hậu quả và biểu hiện tổng hợp của nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, trong đó có ảnh hưởng tiêu cực của những hệ tư tưởng triết học phương Tây hiện đại như chủ nghĩa hiện sinh, chủ nghĩa thực dụng, chủ nghĩa Phrớt, v.v.. Đồng thời chúng cũng là hậu quả của sự phát triển kinh tế thị trường trong điều kiện chưa có sự quản lý tốt của Nhà nước và xã hội. Do đó biện pháp khắc phục những hiện tượng tiêu cực này phải đồng bộ: về kinh tế, xã hội, tư tưởng, công tác quản lý.

Ví dụ, trong tình trạng chiến tranh, tư tưởng bi quan về cuộc sống và cái chết của chủ nghĩa hiện sinh mới có điều kiện phát triển. Trong điều kiện hoà bình, thì ảnh hưởng của tư tưởng này không còn đáng quan tâm; nhưng tình trạng kinh tế suy thoái, phá sản, thất nghiệp lại là cơ sở của tình trạng bi quan trong xã hội ở một khía cạnh khác. Như vậy phải đảm bảo môi trường hoà bình, phát triển kinh tế và xã hội mới có thể dần dần khắc phục được tình

trạng bi quan này. Nhờ sự quản lý chặt chẽ của nhà nước ở một số nước tiên tiến trên thế giới, tình trạng tiêu cực trong tư tưởng và lối sống của thanh thiếu niên đã thực sự được khắc phục một cách đáng kể so với trước đây và so với ở nước ta hiện nay. Do vậy, tăng cường và hoàn thiện công tác quản lý của Nhà nước sẽ góp phần quan trọng trong việc khắc phục những hiện tượng tiêu cực ở nước ta.

d. Nâng cao hiệu quả giáo dục tư tưởng đạo đức truyền thống cho thanh niên hiện nay

Ngoài việc giáo dục chủ nghĩa Mác-Lênin, chúng ta cần phải giáo dục cho thanh thiếu niên ở nước ta am hiểu quan điểm về đạo đức và lối sống của các thể hệ tổ tiên, của nền giáo dục Nho giáo, Phật giáo, v.v., triệt để khai thác khía cạnh nhân đạo, như tư tưởng vị tha, lòng thương yêu, quý trọng con người, lối sống vì mọi người trong đạo đức truyền thống và trong các học thuyết nói trên để chống lại những biểu hiện của lối sống và hành vi sai trái của một bộ phận thể hệ trẻ ở nước ta do ảnh hưởng của chủ nghĩa hiện sinh và một số hệ tư tưởng phương Tây khác.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Chủ nghĩa hiện sinh nói chung và chủ nghĩa hiện sinh Jean Paul Sartre tuy không còn có ảnh hưởng rầm rộ như trong thập kỷ 60 và 70 của thế kỷ XX trong thời kỳ miền Nam nước ta bị Mỹ - Ngụy chiếm đóng. Tuy nhiên, điều kiện xã hội ta hiện nay vẫn còn là mảnh đất tốt cho sự tồn tại và phát triển của những ảnh hưởng tiêu cực của tư tưởng và lối sống hiện sinh chủ nghĩa trong một bộ phận thanh thiếu niên. Do vậy cần phải nghiên cứu những ảnh hưởng của nó và đề ra những biện pháp khắc phục là việc làm cần thiết trong giai đoạn hiện nay.

KẾT LUẬN

Tư tưởng hiện sinh của Jean Paul Sartre có ảnh hưởng rất lớn ở miền Nam Việt Nam trước năm 1975, cũng như hiện nay trên tất cả mọi lĩnh vực. Bên cạnh những mặt tích cực thì nó cũng có những mặt tiêu cực cần phải khắc phục. Vì thế khi nghiên cứu tư tưởng hiện sinh của Jean Paul Sartre, chúng ta cần phải đi sâu khai thác những khía cạnh tích cực, vận dụng trong cuộc sống của mình.

Việt Nam đã và đang trong quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa và đặc biệt là trong quá trình hội nhập với quốc tế, đặt ra nhiều thuận lợi để phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội, cần phải làm đẹp nền văn hóa Việt Nam lấy con người làm trung tâm. Song song với thời cơ cũng là thách thức đặt ra cho Việt Nam trong giai đoạn hiện nay là các thế lực phản động chống phá cách mạng trong giai đoạn hiện nay càng hoạt động ngày càng tinh vi hơn, có tổ chức chặt chẽ hơn. Lợi dụng con đường diễn biến hòa bình để đưa vào nước ta những lý thuyết cực đoan phản động. Trong các lý thuyết cực đoan đó kẻ thù muốn đầu độc thế hệ thanh niên của nước ta chạy theo đồng tiền, chủ nghĩa cá nhân, hủy hoại những giá trị văn hóa tinh thần của đất nước hàng trăm năm qua, phá hoại những chủ trương của Đảng ta về xây dựng một lối sống “Sống đẹp, sống có ích” cho thanh niên hiện nay.

Chủ nghĩa hiện sinh trong giai đoạn hiện nay đã được các thế lực thù địch cải biến lại cho phù hợp để dễ dàng tồn tại ở nước ta với một mục đích giả tạo đó là “thúc đẩy động lực con người” nhưng thực chất đó là một thứ lý thuyết phản động, nó chỉ làm cho con người mất niềm tin vào cuộc sống đặc biệt là tầng lớp thanh niên hiện nay. Chúng ta cần giáo dục nhận thức của vai

trò của thanh niên với tương lai đất nước và sự nghiệp cách mạng chung của đất nước trong thời đại mới đó là kiên trì đi lên chủ nghĩa xã hội xóa bỏ chế độ tư bản chủ nghĩa, chống những tư tưởng của chủ nghĩa tư bản đặc biệt là chủ nghĩa hiện sinh.

Để không có sự thâm nhập của một thứ chủ nghĩa hiện sinh mang tính nô lệ loạn, kích động ly khai như từng xảy ra ở Pháp trong tháng Năm – Sáu (1958) hay trong Phản văn hóa ở Mỹ, chúng ta cần phải xây dựng một môi trường lành mạnh, hiện đại hóa về mặt kỹ thuật, về thị trường để người lao động được làm việc trong điều kiện tốt nhất, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của con người.

Chủ nghĩa hiện sinh mà Sartre nêu ra thật ra là một triết lý sống đem lại tinh thần cấp tiến, phóng khoáng đi tìm sự hiện hữu của chính mình. Tuy nhiên, bản ngã con người không thể hiện hữu nếu không có sự hỗ trợ của ý thức trách nhiệm. Con người sống theo chủ nghĩa hiện sinh là người phải biết tích cực sống và tranh đấu cho tự do của chính mình chứ không phải tự hủy hoại cuộc đời bằng những phóng túng tự do và thiếu suy nghĩ.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt:

- [1] Lê Hữu Ái – Nguyễn Tấn Hùng (2010), *Triết học*, Nxb Đà Nẵng.
- [2] Huỳnh Phan Anh (1972), *Đi tìm tác phẩm văn chương*, Nxb Đồng Tháp.
- [3] Bộ giáo dục và Đào tạo (2006), *Giáo trình triết học Mác – Lênin*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [4] Albert Camus (2006), *Ngộ nhận*, Bùi Giáng dịch, Nxb Văn nghệ, Hà Nội.
- [5] Thạch Chương, *Trình bày và phê bình hai quan điểm nổi loạn của Camus*, Sáng Tạo, số 48 tháng 9/1960.
- [6] Nguyễn Tiến Dũng (1999), *Chủ nghĩa hiện sinh: Lịch sử, sự hiện diện ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [7] Nguyễn Tiến Dũng - Bùi Đăng Duy (2002), *Triết học phương Tây hiện đại*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [8] Nguyễn Tiến Dũng (2006), *Lịch sử triết học phương Tây*, Nxb Tổng hợp, Tp Hồ Chí Minh.
- [9] Trần Thiện Đạo (2001), *Chủ nghĩa hiện sinh và Thuyết cấu trúc*, Nxb Văn học.
- [10] Trần Thiện Đạo (2008), *Từ Chủ nghĩa hiện sinh và đến thuyết cấu trúc*, Nxb Tri thức.
- [11] Trần Thái Đình (1968), *Triết học hiện sinh*, Nxb Thời Mới, Sài Gòn.
- [12] Lưu Phóng Đồng, *Triết học phương Tây hiện đại: Giáo trình hướng tới thế kỷ 21*, Nxb Lý luận chính trị.
- [13] Bùi Giáng (1974), *Tư tưởng hiện đại*, Nxb Tân An.
- [14] Nguyễn Hào Hải (2001), *Một số học thuyết triết học phương Tây hiện đại*, Nxb Văn hóa – Thông tin, Hà Nội.
- [15] Chơn Hạnh (1970), *Đức Phật và Nietzsche*, Tư Tưởng, số 5/1970.

- [16] Chơn Hạnh (1971), *Trầm tư về cái chết trong tư tưởng Heidegger và Phật giáo*, Tư Tưởng, số 1/1971
- [17] Lê Mậu Hân (2005), *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập 3, Nxb Giáo dục.
- [18] G.W.F. Hegel (2008), *Bách khoa thư các khoa học triết học, phần I. Khoa học Logic*, Bùi Văn Nam Sơn dịch và chú giải, Nxb Tri thức.
- [19] M.Heidegger (1974), *Siêu hình học là gì?* Trần Công Tiến dịch, Nxb Ca Dao.
- [20] M.Heidegger (1973), *Hữu thể và thời gian* - Trần Công Tiến dịch, Lê Tôn Nghiêm giới thiệu, Nxb Quê Hương.
- [21] Đỗ Đức Hiểu (1989), *Phê bình văn học hiện sinh chủ nghĩa*, Nxb Văn học, Hà Nội.
- [22] Đỗ Minh Hợp (2009), “*Tự do và trách nhiệm cá nhân trong “Tồn tại và hư vô” của J.-P.Sartre*”, Tạp chí Triết học, số 3.
- [23] Tô Minh Hợp (2006), *Diện mạo triết học phương Tây hiện đại*, Nxb Hà Nội, Hà Nội.
- [24] Nguyễn Tấn Hùng (2009), “*Về một số thuật ngữ triết học, chính trị - xã hội có nguồn gốc từ tiếng nước ngoài*”, Tạp chí Triết học, số 4, 2009, tr. 71-76.
- [25] Nguyễn Tấn Hùng (2010), “*Bàn thêm về một số thuật ngữ triết học, chính trị - xã hội có nguồn gốc từ tiếng nước ngoài*”, Tạp chí Triết học, số 1, 2010, tr. 70-74.
- [26] Nguyễn Tấn Hùng (2011), *Bài giảng Một số trào lưu triết học Phương Tây hiện đại*, Đại học Đà Nẵng.
- [27] Karl Jaspers (2004), *Triết học nhập môn*, Nxb Thuận Hóa, Thừa Thiên – Huế.

- [28] Phạm Minh Lăng (1984), *Mấy trào lưu triết học phương Tây hiện đại*, Nxb Đại học và THCN, Hà Nội.
- [29] Cô Liêu (1960), *Lập trường văn nghệ của Albert Camus*, Bách Khoa, số 77/ 1960.
- [30] Quang Minh (1958), *Phật giáo và chủ nghĩa hiện sinh J.P. Sartre*, Văn hóa Á châu số 9/1958
- [31] Quang Minh (1959), *Khái niệm về chủ nghĩa hiện sinh*, Sáng Tạo số 28, 29, tháng 1 và 2/ 1959.
- [32] Lê Tôn Nghiêm (dịch - 2004), *Triết học nhập môn*, Nxb Thuận Hoá, Huế.
- [33] Lê Tôn Nghiêm (1971), *Những vấn đề triết học hiện đại*, Nxb Ra Khơi.
- [34] Trần Thị Mai Nhi (1994), *Văn học hiện đại Việt Nam giao lưu gặp gỡ*, Nxb Văn học, Hà Nội.
- [35] Thích Đức Nhuận (1964), *Vào đạo Phật qua lời ngỏ của J.P. Sartre*, Văn, số 10/1964.
- [36] Huỳnh Như Phương (2008), “Chủ nghĩa hiện sinh ở miền Nam Việt Nam 1954 – 1975 (trên bình diện lý thuyết)”, *Tạp chí Nghiên cứu văn học*, số 9.
- [37] Nguyễn Sa (1957), *Nhận định đại cương về triết học hiện hữu*, Sáng Tạo số 14, tháng 11/ 1957.
- [38] Jean Paul Sartre (1965), *Những bàn tay bản* - Phạm Hưng dịch, Nxb Ngày Nay.
- [39] Jean Paul Sartre (1973), *Bức tường*, Lê Thanh Hoàng Dân và Mai Vi Phúc dịch, Nxb Trẻ.
- [41] Jean Paul Sartre (1965), *Kín cửa*, Nxb Giao Điểm, Sài Gòn.
- [42] Jean Paul Sartre (1966), *Những bàn tay ẩn*, Nxb Giao Điểm, Sài Gòn.

- [43] Jean Paul Sartre (1968), *Tồn tại và Hư vô*, Nxb Giao Điểm, Sài Gòn.
- [40] Jean Paul Sartre (1994), *Buồn nôn*, Nxb Văn học, Hà Nội.
- [44] Đặng Tiến (1964), *Gặp gỡ giữa Ôn Như Hầu và Albert Camus*, Tạp chí Văn, số 2.
- [45] Đặng Tiến (1972), *Vũ trụ thơ*, Nxb Giao Điểm, Sài Gòn.
- [46] Lê Tuyên (1961), *Chinh phụ ngấm và tâm thức lãng mạn của kẻ lưu đày*, Nxb Đại Học Huế.

Tiếng Anh:

- [47] T.Z. Lavine (1989), *From Socrates to Sartre: The philosophic Quest*, Bantam Books, New York.
- [48] Jean Paul Sartre (1943), *Being and Nothingness: An Essay on Phenomenological Ontology*, trans. H.E. Barnes, London: Routledge, 2003.

Trang Website:

- [49] Jean Paul Sartre (1938), *La Nausée*, New Directions Publishing (1969) <http://www.general-files.org/go/124238388200>
- [50] Jean Paul Sartre (1944), *A more precise characterizationm of Existentialism*, http://en.wikiquote.org/wiki/Jean-Paul_Sartre
- [51] Jean-Paul Sartre (1946), *Existentialism is Humanism*, translated by Philip Mairet, World Publishing Company in 1956, <http://www.marxists.org/reference/archive/sartre/works/exist/sartre.htm>
- [52] Jean Paul Sartre (1944) , *No Exit*, http://en.wikipedia.org/wiki/No_Exit
- [53] Jean-Paul Sartre (1967), *Inaugural Statement (Diễn văn khai mạc của Jean Paul Sartre tại phiên tòa thứ nhất họp tại Stockholm 2-10/5 - 1967)*, <http://www.big-lies.org/vietnam-war-crimes/russell-vietnam-war-crimes-tribunal-1967.html#v1101-Sartre>

- [54] Jean-Paul Sartre (1967), *Summary and Verdict of the Stockholm Session* (*Tóm tắt và Phán quyết của phiên tòa Stockholm*), do J.P. Sartre đọc, <http://www.big-lies.org/vietnam-war-crimes/russell-vietnam-war-crimes-tribunal-1967.html#v1119-verdict-Sartre>
- [55] Jean-Paul Sartre (1967), *On Genocide (Về tội diệt chủng)*, bài phát biểu của J.P. Sartre tại phiên tòa thứ hai ở Roskilde, Đan Mạch 20 /11 - 1 /12 /1967), <http://www.big-lies.org/vietnam-war-crimes/russell-vietnam-war-crimes-tribunal-1967.html#v1217-Sartre-on-genocide>
- [56] Wikipedia, the free Encyclopedia, *Existentialism*, <http://en.wikipedia.org/wiki/Existentialism>
- [57] Wikipedia, the free Encyclopedia, *Jean Paul Sartre*, http://en.wikipedia.org/wiki/Jean-Paul_Sartre
- [58] Wikipedia, the free Encyclopedia, *Dasein*, <http://en.wikipedia.org/wiki/Dasein>

